



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 12

Ngày 01 tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|---|----|
| 20-01-2016- | Quyết định số 231/QĐ-UBND về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020. | 2 |
| 20-01-2016- | Quyết định số 232/QĐ-UBND về phê duyệt Chương trình phát triển giống bò thịt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. | 34 |

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 231/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016***QUYẾT ĐỊNH****Về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn
trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 107/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau, quả, chè an toàn đến năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt ”Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn

thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt “Chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020”;

Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 21 /2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 3012/TTr-SNN-NN ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Chương trình mục tiêu, phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016-2020 (kèm theo Quyết định này).

Điều 2.

- Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, quận, huyện liên quan và các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp trên

địa bàn Thành phố để triển khai chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020 theo quyết định phê duyệt.

- Giao Ủy ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất rau khẩn trương lập quy hoạch chi tiết các vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn quản lý theo Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Tổ chức phổ biến, công khai các quy hoạch được phê duyệt, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ sản xuất rau an toàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn hàng năm trên địa bàn.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các quận, huyện và Sở ngành liên quan cân đối, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố phân bổ kế hoạch vốn đầu tư, dự toán chi ngân sách hàng năm đảm bảo tiến độ thực hiện chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn giai đoạn 2016 - 2020.

- Giao Sở Công Thương tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định về kinh doanh rau, quả trên địa bàn Thành phố; xây dựng và triển khai kế hoạch xây dựng thương hiệu “chợ kinh doanh rau, quả an toàn”.

- Giao Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan Báo Đài Thành phố tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về sản xuất, tiêu thụ rau an toàn và tác hại của việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật.

- Giao Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các quận, huyện có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn người dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sinh thái, nhất là sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy

ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất rau chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN RAU AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

PHẦN 1

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN
RAU AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

Thực hiện Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2011 - 2015; và Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn Thành phố đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; ngành Nông nghiệp đã phối hợp với các Sở, ngành, quận, huyện triển khai thực hiện và đã đạt được kết quả cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN.

1. Công tác quy hoạch, phát triển vùng sản xuất rau an toàn và sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

Thành phố hiện có 91 xã, phường sản xuất rau với diện tích canh tác là 3.486 ha. Trong đó, huyện Củ Chi có 21 xã, thị trấn sản xuất rau với diện tích canh tác là 2.398 ha, huyện Bình Chánh có 15 xã với diện tích canh tác là 544 ha, huyện Hóc Môn có 10 xã sản xuất rau với diện tích canh tác là 528 ha, diện tích còn lại ở các quận, huyện vùng ven.

Đến cuối năm 2015, diện tích gieo trồng rau an toàn ước đạt 15.800 ha (tăng 18,94% so với năm 2011, đạt 105% kế hoạch). Trong đó, diện tích rau sản xuất trong nhà lưới đạt 238,7 ha với 1.240 nhà lưới. Năng suất bình quân đạt 25 tấn/ha (tăng

5,93% so với năm 2011). Sản lượng rau bình quân đạt 375.000 tấn/năm (tăng 33,79% so với năm 2011).

Một số vùng rau chuyên canh mới được hình thành, tập trung tại các xã Nhuận Đức, Trung Lập Hạ, Tân Phú Trung (huyện Củ Chi); xã Tân Quý Tây, Hưng Long, Bình Chánh, Qui Đức (huyện Bình Chánh); xã Xuân Thới Sơn, Xuân Thới Thượng, Thới Tam Thôn (huyện Hóc Môn). Bên cạnh các vùng sản xuất rau truyền thống tại xã Xuân Thới Thượng, phường Thạnh Xuân vẫn tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên, các diện tích trồng rau này không nằm trong quy hoạch phát triển rau của địa phương nên gây khó khăn cho việc chứng nhận sản phẩm rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Kế thừa các kết quả đã đạt được của Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố trong nhiều năm qua, sản xuất rau trên địa bàn Thành phố đã đi vào nề nếp, nhiều hộ nông dân đã tham gia thực hành sản xuất tốt theo tiêu chuẩn VietGAP.

Tính đến nay, đã chứng nhận VietGAP cho **721 tổ chức, cá nhân** sản xuất rau, quả trên địa bàn Thành phố (bao gồm xã viên 07 Hợp tác xã (HTX) và Tổ hợp tác: HTX Ngã 3 Giồng, HTX Phú Lộc, HTX Thỏ Việt, HTX Phước An, HTX Nhuận Đức, HTX Nông nghiệp Xanh, 10 công ty và các nông hộ), với tổng diện tích **448 ha**; tương đương **2.111 ha** diện tích gieo trồng; sản lượng ước đạt **47.082 tấn/năm**.

a) Công tác xây dựng mô hình, cánh đồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP

Thực hiện Đề án phát triển sản xuất rau an toàn tại các xã nông thôn mới, từ năm 2011 - 2015 đã xây dựng 178 mô hình có diện tích 741,3 ha với 2.106 hộ tham gia, bao gồm: các mô hình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, cánh đồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP, sản xuất rau theo hướng hữu cơ sinh học, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa nhằm nâng cao giá trị sản xuất.

Các mô hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP đã làm giảm chi phí thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, giống bình quân 30 triệu đồng/ha/năm. Trên cơ sở kết quả đạt được từ các mô hình theo tiêu chuẩn VietGAP có sự hỗ trợ từ Nhà nước, bà con nông dân tự nhân rộng cho các chủng loại rau khác và duy trì, mở rộng việc sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

b) Công tác xây dựng thí điểm ”Chuỗi thực phẩm an toàn”

Đề án Xây dựng mô hình thí điểm quản lý rau theo “Chuỗi thực phẩm an toàn” giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Bảo vệ thực vật thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Lâm Đồng, Tiền Giang, Long An, Tây Ninh, Vĩnh Long đã ký kết Bản thỏa thuận hợp tác sản xuất và tiêu thụ rau, quả an toàn. Từ năm 2013 đến

nay, có 20/21 cơ sở đăng ký tham gia chuỗi thực phẩm rau an toàn đủ điều kiện tham gia vào chuỗi bao gồm thành phố Hồ Chí Minh (6 cơ sở), tỉnh Lâm Đồng (11 cơ sở), tỉnh Long An (02 cơ sở), tỉnh Tiền Giang (01 cơ sở). Tổng sản lượng rau đăng ký tham gia chuỗi là 33.276 tấn đến năm 2015. Quá trình thực hiện, có 110.000 tấn rau đủ điều kiện tham gia chuỗi (trong đó có 20.500 tấn của 6 sản phẩm thuộc các chuỗi bắp cải, cà chua, cà rốt, rau muống hạt, dưa leo, khổ qua).

c) Công tác xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm rau

Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và nông hộ sản xuất, phát triển sản phẩm rau, quả an toàn, đặc biệt sản phẩm rau theo tiêu chuẩn VietGAP, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức nhiều hoạt động như:

Tổ chức kết nối sản xuất và tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP: có 32 bản ghi nhớ tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP được ký kết và 34 hợp đồng tiêu thụ sản phẩm được ký kết, với sản lượng 1.401,44 tấn/tháng, tương đương 16.817,28 tấn/năm.

Về hệ thống thông tin thị trường: đã xây dựng, hỗ trợ thiết kế logo, website, tờ bướm cho 63 tổ chức, cá nhân kinh doanh rau an toàn và rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Đồng thời, tổ chức gần 50 sự kiện tại các hội chợ, triển lãm, hội thi để quảng bá sản phẩm rau của Thành phố.

Theo dõi, thu thập, phân tích, đánh giá, nhận định và báo cáo tình hình giá cả các mặt hàng nông sản chủ lực của Thành phố hàng tuần, trong đó có mặt hàng rau; cung cấp thông tin giá cả nông sản hàng ngày cho Trung tâm Tin học và Thống kê (thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

2. Công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn

Đã tổ chức 961 lớp đào tạo, tập huấn với 37.749 lượt người tham dự; 155 cuộc hội thảo với hơn 4.650 lượt người tham dự; 295 đợt tham quan, học tập với 11.520 lượt người tham dự; 42 khóa đào tạo cho 1.463 học viên trong Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại các xã nông thôn mới. Các nội dung bao gồm: Đào tạo giảng viên IPM, an toàn lao động trong vận chuyển và nguyên liệu thuốc, kiến thức an toàn thực phẩm, các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất - sơ chế - kinh doanh rau, sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, các kỹ thuật mới trong sản xuất rau, hướng dẫn thủ tục đăng ký chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGAP, xây dựng lòng tin người tiêu dùng đối với sản phẩm nông nghiệp, kỹ năng hạch toán chi phí giá thành sản xuất rau, phát triển kinh tế tập thể; biện pháp sản xuất và tiêu thụ

rau an toàn, áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất rau, biện pháp sản xuất và tiêu thụ rau an toàn; tham quan các mô hình Nông nghiệp công nghệ cao, mô hình trồng rau an toàn, mô hình tưới phun tiết kiệm, mô hình sản xuất cây con trong vườn ươm tại Trang trại Phong Thúy - Lâm Đồng, mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

Phối hợp với Đài Truyền hình Thành phố, VTV, hãng phim Cửu Long thực hiện chương trình nhíp cầu nhà nông, tuyên truyền về an toàn thực phẩm trên rau, quả và sản phẩm rau theo tiêu chuẩn VietGAP; chương trình hợp tác giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong việc xây dựng chuỗi rau an toàn.

Lắp đặt 119 panô về sử dụng thuốc trên rau an toàn và cấp phát 20.404 tài liệu các loại về an toàn thực phẩm, các điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; những quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm.

Qua công tác đào tạo, tuyên truyền, nhận thức của nông dân trong sản xuất đã được nâng cao. Đến nay, đã có 5.234 hộ nông dân sản xuất rau đã ký Bản cam kết chấp hành đúng quy định của nhà nước trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (chiếm 95,16% số hộ sản xuất rau).

3. Công tác quản lý nhà nước trong phát triển rau an toàn

a) Quản lý điều kiện sản xuất rau an toàn:

Đã lấy mẫu đất, nước trên diện tích 3.630,6 ha canh tác rau để kiểm tra điều kiện sản xuất rau an toàn. Kết quả kiểm tra cho thấy có 3.464 ha (chiếm 95,41%) đủ điều kiện sản xuất rau an toàn và 166,55 ha không đủ điều kiện sản xuất rau an toàn theo quy định tại Thông tư số 07/2013/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.

b) Quản lý mua bán, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật:

Quản lý mua bán thuốc bảo vệ thực vật: Đã kiểm tra 1.032 lượt cơ sở mua bán thuốc bảo vệ thực vật và lấy 337 mẫu thuốc. Kết quả có 13 mẫu không đạt yêu cầu về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật trên 84 lượt cơ sở vi phạm hành chính. Đã xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền 373,913 triệu đồng.

Quản lý sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng: Đã tiến hành kiểm tra 1.027 nông dân đang sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại các huyện, quận trồng rau. Kết quả không phát hiện hộ nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy

định. Bên cạnh, còn hướng dẫn cho 6.737 nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng quy định.

Quản lý an toàn thực phẩm: đã tiến hành lấy 31.499 mẫu rau, quả, trong đó lấy mẫu kiểm tra tại vùng sản xuất là 3.226 mẫu, tại 03 chợ đầu mối là 27.813 mẫu, tại các cơ sở sản xuất kinh doanh là 460 mẫu. Kết quả tại vùng sản xuất không phát hiện mẫu rau có dư lượng vượt mức cho phép, tại chợ đầu mối có 5/27.813 mẫu, tại các cơ sở sản xuất kinh doanh là 28/460 mẫu có dư lượng vượt mức cho phép. Các trường hợp vi phạm đã xử lý theo quy định.

4. Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

Từ năm 2011 đến nay, đã thử nghiệm tính thích nghi của 226 giống rau, kết quả đã xác định 95 giống rau có năng suất từ bằng đến cao hơn đối chứng 5%, được thị trường ưa chuộng; phục tráng 04 giống rau địa phương, gồm: 02 giống dưa leo Củ Chi, 01 giống cà chua Hóc Môn; 01 giống cải xanh Bình Chánh. Đồng thời, sưu tập, bảo tồn 40 giống rau các loại. Từ đó, đã chọn lọc và tạo các dòng thuần và xây dựng ngân hàng giống rau.

Đã triển khai thực hiện 03 đề tài về nghiên cứu tạo chế phẩm phòng trừ bệnh thối rễ, lở cổ rễ do nấm gây ra trên rau, sản xuất thử nghiệm chế phẩm vi sinh vật cố định đạm và phân giải lân phục vụ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh, nghiên cứu tạo chế phẩm sinh học từ nấm xanh (*Metarhizium anisopliae*) và nấm trắng (*Beauveria bassiana*) phòng trị sâu ăn tạp (*Spodoptera litura*) và bọ nhảy (*Phyllotreta striolata*) gây hại rau. Kết quả các đề tài đã sản xuất ra sản phẩm ở quy mô thí nghiệm, đang tiến hành thử nghiệm hiệu lực của chế phẩm trong điều kiện nhà kính và ngoài đồng ruộng.

Đã triển khai xây dựng 04 đề tài nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sơ chế, bảo quản, chế biến rau tại các tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất rau an toàn như: thử nghiệm, ứng dụng vật liệu bao gói mau phân hủy bằng HDPE (có phối trộn với 30% lượng tinh bột khoai mì) nhằm không gây ô nhiễm môi trường đất, nước sau khi sử dụng. Bao gói bằng màng co và bảo quản lạnh và mô hình hút ép chân không trong đóng gói một số loại rau ăn quả và nấm để tăng giá trị sản phẩm.

Triển khai, thực hiện 36 mô hình “Cơ giới hóa trong sản xuất rau” với 174 máy xới mini, 04 máy xới tay, 620 máy phun thuốc bảo vệ thực vật, 32 hệ thống tưới tiết kiệm cho diện tích 36.000 m², và 10.000 m² lưới che cho 418 hộ nông dân. Qua đó đã giúp hộ sản xuất, tiết kiệm 78 triệu đồng/ha/năm về chi phí làm đất; giảm 2 triệu đồng/ha/vụ về chi phí phun thuốc; giảm khoảng 126 triệu đồng/ha/năm về chi phí

thuê công tưới, bảo vệ sức khỏe người sản xuất, đồng thời góp phần giảm chất lượng rau, giảm giá thành sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

Đã triển khai 94 mô hình sản xuất rau an toàn theo hướng hữu cơ sinh học tại huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh với việc sử dụng phân bón lá Bio trùn quế và chế phẩm sinh học BIMA (chứa nấm đối kháng *Trichoderma*. Kết quả đánh giá cho thấy năng suất rau mô hình tăng 14,2 - 17,5% đối với rau ăn lá; 8,7 - 20% đối với rau ăn quả, góp phần tăng thu nhập cho người dân từ 5 - 7 triệu đồng/ha.

5. Phát triển kinh tế hợp tác và hỗ trợ vốn vay.

Trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có 67 HTX và 175 THX, trong đó có 12 HTX và 37 tổ hợp tác (THT) hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh rau an toàn. Trong đó, hoạt động hiệu quả có 06 HTX; Chưa hiệu quả: 03 HTX; Chưa phân loại: 01 HTX; Đang làm thủ tục giải thể: 01 HTX (HTX Thành Trung - huyện Bình Chánh).

Thực hiện Quyết định 36/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2011 và Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố: Tính từ ngày 10 tháng 6 năm 2011 đến ngày 10 tháng 8 năm 2015 đã có 13 lượt vay vốn trồng rau an toàn với tổng vốn đầu tư là 4 tỷ đồng, tổng vốn vay được hỗ trợ lãi suất là 1,445 tỷ đồng với số tiền được hỗ trợ là 115 triệu đồng.

II. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

1. Mặt làm được.

Kế thừa quá trình nhiều năm thực hiện chương trình rau an toàn và sự phối hợp chặt chẽ giữa ngành nông nghiệp, chính quyền địa phương các cấp, đoàn thể, đặc biệt là sự phối hợp chặt chẽ giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Hội Nông dân Thành phố, các Sở, ngành, các doanh nghiệp cùng với những giải pháp đồng bộ đã tạo những chuyển biến tích cực trong sản xuất rau an toàn:

Diện tích chứng nhận rau theo tiêu chuẩn VietGAP tăng hơn 95% so với giai đoạn 2006-2010, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp; số lượng chuỗi sản phẩm rau an toàn tăng hàng năm; đã hình thành 06 chuỗi sản phẩm so với năm 2013, sản lượng đạt 110.000 tấn (đạt 272% so với kế hoạch Ủy ban nhân dân Thành phố giao).

Thông qua công tác tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật sản xuất góp phần nâng cao nhận thức của người sản xuất, người tiêu dùng về sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ rau đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Trên 90%

hộ nông dân trồng rau được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy chứng nhận chuyên môn về sản xuất rau an toàn, có 95% hộ nông dân ký cam kết với Ủy ban nhân dân xã, phường về chấp hành các qui định của nhà nước trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sinh vật hại rau, không có trường hợp vi phạm sử dụng thuốc.

Đã có nhiều chính sách về hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể (hỗ trợ vốn vay), xúc tiến thương mại phát triển rau an toàn thiết thực, kịp thời như: thiết kế bao bì, logo, làm cơ sở thúc đẩy đầu tư phát triển. Một số HTX chủ động trong việc ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm. Kết quả có 06 HTX hoạt động có hiệu quả rõ rệt như HTX Phước An, Phú Lộc, ngã Ba Giồng,... thông qua 34 hợp đồng tiêu thụ sản phẩm rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Việc kết nối giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rau an toàn và rau theo tiêu chuẩn VietGAP được thực hiện ngày càng đa dạng bằng nhiều hình thức đã tác động đến nhận thức của người tiêu dùng rau an toàn và rau theo tiêu chuẩn VietGAP ngày càng tăng. Từ đó, người sản xuất quan tâm đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm rau và bước đầu giúp người tiêu dùng nhận diện được sản phẩm rau an toàn, rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

2 Tồn tại, hạn chế.

Diện tích rau theo tiêu chuẩn VietGAP chưa đạt mục tiêu đề ra so với Kế hoạch của Chương trình phát triển rau an toàn giai đoạn 2011 - 2015 do quá trình đô thị hóa, một số vùng rau truyền thống không được tiếp tục đưa vào quy hoạch đất nông nghiệp nên chưa thể chứng nhận sản phẩm rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

Việc xây dựng thương hiệu sản phẩm rau an toàn và rau theo tiêu chuẩn VietGAP còn hạn chế.

Giá thu mua rau theo tiêu chuẩn VietGAP không khác biệt nên chưa tạo động lực cho người sản xuất đầu tư phát triển sản phẩm rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Chưa thể kiểm tra, giám sát được sản phẩm rau lưu thông trên thị trường, đặc biệt là ở các cơ sở chế biến (6% mẫu rau có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt ngưỡng quy định).

Việc xây dựng, phát triển sản xuất kinh tế hợp tác chưa bền vững.

3. Nguyên nhân.

Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP chưa thực sự là động lực để thúc đẩy và phát triển sản xuất. Tiêu chí phát triển rau theo tiêu chuẩn VietGAP chưa phù hợp với

yêu cầu tiêu thụ nội địa (chưa là tiêu chí bắt buộc nên người tiêu dùng chỉ quan tâm đến tiêu chí rau an toàn, vì vậy rau theo tiêu chuẩn VietGAP phát triển không bền vững). Một số nông dân có nhu cầu chứng nhận sản phẩm rau theo tiêu chuẩn VietGAP nhưng nằm ngoài vùng quy hoạch rau an toàn.

Việc phát triển chuỗi thực phẩm an toàn trên rau còn hạn chế, chưa gắn kết chặt chẽ giữa các thành phần tham gia trong chuỗi cung ứng, chưa truy xuất được nguồn gốc sản phẩm rau.

Thiếu phương tiện và nhân lực để xây dựng hệ thống dự báo tình hình giá cả thị trường và dự báo nhu cầu tiêu thụ nông sản.

Do năng lực, trình độ của cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác còn hạn chế.

PHẦN II

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN RAU AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Sự cần thiết.

Từ kết quả thực hiện chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn của những năm trước đây trên địa bàn Thành phố, cho thấy rằng phát triển rau an toàn là đúng hướng, giúp bảo vệ sức khỏe của người dân, phù hợp với chủ trương chuyên dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi; góp phần tăng giá trị sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố.

Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phần đầu tỷ trọng nông nghiệp chiếm 0,98 trong tổng GDP của Thành phố, trong đó cơ cấu giá trị trồng trọt chiếm 30% và phát triển nông nghiệp Thành phố theo hướng hiện đại, bền vững, gia tăng giá trị sản xuất.

Xác định các mục tiêu chương trình phát triển rau an toàn giai đoạn 2016 - 2020 giúp người nông dân định hướng sản xuất, kinh doanh, đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng của người dân Thành phố như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X đã nêu.

2. Cơ sở pháp lý.

Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành kế hoạch thực hiện chương trình hành

động của Thành ủy về nông nghiệp- nông dân - nông thôn theo nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt “Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2011 - 2020.

Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

II. MỘT SỐ DỰ BÁO TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN RAU AN TOÀN TRÊN ĐẠI BÀN THÀNH PHỐ

Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu, rộng vào kinh tế thế giới và khu vực, tham gia các Hiệp định thương mại như Hiệp định đối tác chiến lược kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), Cộng đồng kinh tế ASEAN, ký kết và thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) ...tạo điều kiện cho hàng hóa nông sản Việt Nam được thâm nhập trên thị trường quốc tế. Đồng thời, cũng tạo ra những thách thức trong việc cạnh tranh

với các sản phẩm nông nghiệp nói chung và sản phẩm rau nói riêng cả về số lượng lẫn chất lượng.

Quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi cây trồng vật nuôi ở các tỉnh sẽ tạo ra lượng rau hàng hóa lớn, cùng với chi phí vật tư nông nghiệp và lao động cao sẽ làm tăng chi phí giá thành, gây khó khăn trong việc cạnh tranh của các sản phẩm rau cùng loại ngay trên thị trường của thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, khó áp dụng cơ giới hóa là những khó khăn cho sản xuất và quản lý chất lượng an toàn thực phẩm trên rau.

Sự phát triển kinh tế hợp tác trong sản xuất nông nghiệp, hợp tác kết nối giữa các thành phần trong chuỗi sản xuất cung ứng rau còn lỏng lẻo, nhất là doanh nghiệp và hộ nông dân, chưa tạo nên động lực phát triển nông nghiệp Thành phố.

Nhu cầu và ý thức sử dụng rau an toàn của người tiêu dùng ngày càng tăng và khắt khe hơn.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung.

Góp phần thực hiện hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, xây dựng chuỗi thực phẩm an toàn, tạo mối liên kết hợp tác chặt chẽ giữa các thành phần tham gia chuỗi, từ đó nâng cao nhận thức, hành vi của người sản xuất, chế biến và tiêu dùng; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai dịch bệnh nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nông dân.

2. Mục tiêu cụ thể.

Phấn đấu đến năm 2020 diện tích gieo trồng đủ điều kiện sản xuất rau an toàn đạt 16.319 ha, giá trị sản xuất đạt trên 800 triệu đồng/ha/năm, trong đó trên 90% các tổ chức, cá nhân tại các vùng sản xuất rau an toàn tập trung được giám sát kiểm tra, đảm bảo đủ điều kiện sản xuất, sơ chế sản phẩm rau, quả an toàn phù hợp tiêu chuẩn VietGAP.

100% diện tích sản xuất rau tại các Hợp tác xã, Tổ hợp tác được chứng nhận rau VietGAP; 100% xã có sản xuất rau có mô hình sản xuất rau được chứng nhận VietGAP, nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm.

Trên 90% rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP được tiêu thụ thông qua hợp đồng.

Hình thành 1 - 2 vùng rau ứng dụng công nghệ cao, tăng giá trị sản phẩm, tăng thu nhập gắn với phát triển nông thôn mới.

IV. NHIỆM VỤ

Rà soát để điều chỉnh quy hoạch diện tích sản xuất rau an toàn hợp lý đến năm 2020 theo Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong quá trình sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp, sản xuất và chế biến sản phẩm rau trên địa bàn Thành phố.

Xây dựng chuỗi thực phẩm an toàn, tăng cường liên kết trong chuỗi sản xuất - cung ứng rau.

Nhận diện sản phẩm và truy xuất nguồn gốc rau khi có sự cố về an toàn thực phẩm.

Xây dựng hệ thống dự báo sản xuất và thị trường tiêu thụ một cách hiệu quả.

Nâng cao khả năng cạnh tranh và chất lượng sản phẩm rau sản xuất trên địa bàn Thành phố.

V. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Quy hoạch, mở rộng sản xuất rau an toàn và rau đạt tiêu chuẩn VietGAP.

- Rà soát, điều chỉnh các vùng sản xuất rau tập trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, có sản lượng lớn theo Quyết định 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Xây dựng bản đồ số hóa vùng sản xuất rau an toàn.

- Công bố công khai quy hoạch chi tiết vùng sản xuất rau tập trung đến các cấp chính quyền và người dân biết để thực hiện.

- Tập trung đầu tư hoàn chỉnh đồng bộ các công trình hạ tầng cơ sở về thủy lợi, giao thông, nông thôn, điện,... phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ diện tích đất

trồng lúa, mở rộng vùng sản xuất rau an toàn và sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, gắn với chương trình nâng chất nông thôn mới trên địa bàn Thành phố.

2. Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước trong sản xuất và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tuyên truyền, phổ biến các quy trình, thông tin về sản xuất rau an toàn nhằm nâng cao nhận thức, ý thức của người sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng. Từ đó góp phần nâng cao nhận thức sản xuất, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên sản phẩm rau và đảm bảo sức khỏe cộng đồng, nâng cao khả năng cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm trên rau trong quá trình từ sản xuất đến lưu thông trên địa bàn thành phố, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Cải tiến công tác tập huấn và chứng nhận sản xuất, kinh doanh rau an toàn theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP), thực hành sản xuất tốt (GMPs), hệ thống phân tích mối nguy, kiểm soát điểm tới hạn (HACCP),... cho các hộ nông dân, các cơ sở sản xuất, kinh doanh rau an toàn trên địa bàn Thành phố kết hợp tuyên truyền, phổ biến quy định của nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Về chính sách.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ đầu tư vùng sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm rau an toàn trên địa bàn Thành phố theo Quyết định số 107/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ rau quả, chè an toàn đến năm 2015.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất áp dụng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ nông dân theo Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông đối với phát triển rau an toàn.

- Triển khai, thực hiện Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục nghiên cứu để bổ sung, điều chỉnh cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển nông nghiệp đô thị; chính sách ứng dụng cơ giới hóa, công nghệ sinh học trong sản xuất rau.

4. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật.

a) Giống:

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giống đảm bảo kiểm soát được giống rau cả về chủng loại, số lượng; đồng thời tăng cường công tác khuyến nông về chuyển giao các giống mới vào sản xuất.

- Tiếp tục thực hiện công tác phục tráng các giống rau địa phương có chất lượng cao; bên cạnh tiếp tục việc nhập nội, thử nghiệm, mở rộng ứng dụng một số giống rau có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, đa dạng hóa chủng loại rau cung cấp cho thị trường Thành phố.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo giống rau có giá trị cao phù hợp với từng loại hình canh tác.

b) Kỹ thuật canh tác:

- Tiếp tục đẩy mạnh tập huấn kết hợp xây dựng mô hình và nhân rộng mô hình sản xuất ứng dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, thảo mộc tại các xã nông thôn mới trên địa bàn Thành phố.

- Ứng dụng các kỹ thuật canh tác mới, các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như trồng rau trong nhà lưới, trồng rau trên giá thể, tưới tiết kiệm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp để giảm bớt tổn thất sau thu hoạch như: thời gian thu hoạch, quy trình bao gói sản phẩm, vật liệu bao gói, quy trình bảo quản,...

5. Về phát triển kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về chủ trương, chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố.

- Củng cố và phát triển các hình thức kinh tế hợp tác từ tổ chức sản xuất đến tiêu thụ; khuyến khích phát triển kinh tế trang trại và các loại hình doanh nghiệp nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng các chuỗi sản xuất, tiêu thụ rau an toàn, phát triển mối liên kết giữa người sản xuất với các kênh tiêu thụ sản phẩm; kết nối ngân hàng, tín dụng vào chuỗi sản xuất cung ứng rau an toàn nhằm đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia vào chuỗi.

- Tổ chức công tác thông tin truyền thông, quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại và tiêu thụ rau an toàn; duy trì và nâng cấp hoạt động các Website thông tin về nông nghiệp; xây dựng thương hiệu rau an toàn; tổ chức các hội chợ, hội thi, triển lãm sản phẩm nông nghiệp.

- Tập trung cải thiện và nâng cao hiệu quả các kênh tiêu thụ sản phẩm rau an toàn nhằm tăng sản lượng tiêu thụ rau, quả của các Hợp tác xã, Tổ hợp tác; từng bước nâng cao tỷ lệ rau tiêu thụ qua các doanh nghiệp, hợp tác xã, siêu thị có hợp đồng.

- Xây dựng và khai thác có hiệu quả hệ thống thông tin thị trường nông sản, nối mạng thông tin với các chợ đầu mối, các tổ chức kinh doanh, các tổ chức giao dịch nông sản; tạo điều kiện và phát triển hoạt động tư vấn, hỗ trợ nông dân trong công tác xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm rau an toàn.

- Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm giúp quản lý tốt chất lượng sản phẩm từ khâu sản xuất, sơ chế đến quá trình vận chuyển và phân phối, dễ dàng phát hiện và xử lý khi có sự cố xảy ra, giúp khách hàng tin tưởng hơn vào chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; phối hợp thí điểm đầu giá các sản phẩm chủ lực tại các chợ đầu mối.

6. Các nội dung chủ yếu trong chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn giai đoạn 2016-2020.

a) Xây dựng bản đồ số hóa các vùng sản xuất rau trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Mục tiêu: Hệ thống hóa số liệu thông tin về vùng sản xuất, công khai các vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn Thành phố, phục vụ tốt cho công tác quản lý, truy xuất nguồn gốc sản xuất rau an toàn, giúp cho doanh nghiệp, người tiêu dùng biết về tình hình sản xuất rau an toàn tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Nội dung:

+ Sử dụng máy định vị vị trí (GPS) thống kê vị trí các vùng sản xuất rau an toàn tại các xã, phường thuộc các quận, huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Sử dụng máy đo khoảng cách thống kê diện tích từng vùng sản xuất (xã, phường).

+ Sử dụng phần mềm MapInfo để bản đồ hóa số liệu thống kê về vị trí, diện tích các vùng sản xuất trên bản đồ hành chính Thành phố Hồ Chí Minh (bản đồ điện tử).

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 - 2020

- Tổng kinh phí: 996.500.000 đồng.

- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Chi cục bảo vệ thực vật

- Đơn vị phối hợp: Chi cục Thủy Lợi và Phòng chống lụt bão, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất rau.

b) Công tác kiểm tra, giám sát chất lượng rau, quả từ sản xuất đến lưu thông:

- Mục tiêu: Thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát chất lượng rau, quả trên địa bàn Thành phố nhằm góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và truy xuất được nguồn gốc khi sản phẩm có yêu cầu.

- Nội dung:

+ Hằng năm giám sát và thống kê bộ thuốc bảo vệ thực vật mà nông dân sử dụng trên rau.

+ Tổ chức lấy mẫu đất, mẫu nước để kiểm tra điều kiện sản xuất rau an toàn.

+ Tổ chức lấy mẫu kiểm tra tồn dư độc chất trong rau, quả tại các chợ đầu mối, cửa hàng, cơ sở sản xuất - kinh doanh.

+ Tổ chức thực hiện kiểm tra an toàn thực phẩm trên rau theo các quy định hiện hành.

+ Truy xuất nguồn gốc đến các Hợp tác xã có sản xuất và kinh doanh rau.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 - 2020

- Tổng kinh phí: 11.648.750.000 đồng.

- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Chi cục Bảo vệ thực vật

- Đơn vị phối hợp: Sở Y Tế, Sở Công thương, Chi cục Quản lý thị trường, Công ty trách nhiệm hữu hạn và Quản lý kinh doanh chợ đầu mối nông sản thực phẩm Bình

Điền, Học Môn, Thủ Đức, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông, Trường Trung cấp kỹ thuật nông nghiệp, Ủy ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất rau.

c) Tiếp tục thực hiện Dự án phục tráng một số giống rau địa phương và chuyển giao các giống có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất:

- Mục tiêu: Khôi phục các giống rau đặc sản của địa phương có giá trị kinh tế cao và đưa vào ứng dụng, chuyển giao kịp thời các giống rau mới chất lượng cao phù hợp cho nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của Thành phố, nâng cao hiệu quả sản xuất rau, đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp. Mỗi năm chuyển giao 5 - 7 giống rau cho nông dân.

- Nội dung:

+ Phục tráng 3 - 5 giống rau địa phương.

+ Thử nghiệm, chuyển giao các giống rau mới chọn tạo có năng suất, chất lượng tốt.

- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020.

- Tổng kinh phí: 2.575.400.000 đồng.

- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Trung tâm Quản lý và Kiểm định giống cây trồng - vật nuôi.

- Đơn vị phối hợp: Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao, Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Miền Nam, Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, các công ty sản xuất giống cây trồng, Trung tâm Công nghệ sinh học, Trung tâm Khuyến Nông, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp, Chi cục Bảo vệ thực vật, Ủy ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất rau.

d) Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất rau an toàn phù hợp với sản xuất nông nghiệp đô thị:

- Mục tiêu: Ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất rau an toàn nhằm giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm công lao động, giảm giá thành sản phẩm và tăng hiệu quả kinh tế.

- Nội dung:

+ Nhân rộng các mô hình cơ giới hóa, hiện đại hóa trong sản xuất rau an toàn.

- + Ứng dụng các giống rau mới, có giá trị cao, đa dạng hóa chủng loại rau.
- + Ứng dụng các kỹ thuật canh tác không dùng đất: Trồng rau thủy canh, trồng rau trên giá thể,...
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến năm 2020.
- Tổng kinh phí: 8.036.209.180 đồng.
- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Đơn vị chủ trì thực hiện: Trung tâm Khuyến nông
- Đơn vị phối hợp: Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Sở Khoa học và Công nghệ, Viện cơ điện nông nghiệp và sau thu hoạch, Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Miền Nam, Chi cục Bảo vệ thực vật, Trung tâm Công nghệ sinh học, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp, Trung tâm Quản lý và Kiểm định giống cây trồng vật nuôi, Ủy ban nhân dân các huyện, các doanh nghiệp.

e) Tiếp tục phát triển sản xuất rau an toàn tại các xã nông thôn mới trên địa bàn Thành phố:

- Mục tiêu: Mở rộng diện tích, nâng cao năng suất và giá trị sản xuất rau an toàn trên địa bàn các xã nông thôn mới của Thành phố, phấn đấu đến năm 2020 năng suất rau tại các xã nông thôn mới đạt trên 27 tấn/ha, giá trị sản xuất đạt trên 800 triệu đồng/ha/năm; 100% diện tích sản xuất rau tại các hợp tác xã, tổ hợp tác và vùng sản xuất rau an toàn tập trung của các xã nông thôn mới được chứng nhận rau VietGAP; 100% xã thực hiện chương trình nông thôn mới có sản xuất rau có mô hình sản xuất rau được chứng nhận VietGAP.

- Nội dung:

+ Ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật, đảm bảo môi trường không ô nhiễm (chương trình thu gom bao bì, vỏ chai thuốc bảo vệ thực vật).

+ Xây dựng mô hình vùng sản xuất rau an toàn dịch hại (nhân nuôi, phòng thích thiên địch, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học).

+ Xây dựng mô hình vùng sản xuất rau đạt tiêu chuẩn VietGAP (vùng rau muống nước đạt tiêu chuẩn VietGAP tại xã Bình Mỹ-Củ Chi, xã Nhị Bình-Hóc Môn; vùng rau ăn quả đạt tiêu chuẩn VietGAP tại xã Trung Lập Thượng - Củ Chi, xã Xuân Thới Thượng - Hóc Môn; vùng rau ăn lá theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Tân Nhựt, Hưng Long, Qui Đức - Bình Chánh).

- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 đến năm 2020.
- Tổng kinh phí: 8.514.683.000 đồng.
- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Đơn vị chủ trì thực hiện: Chi cục Bảo vệ thực vật.

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp, Trung tâm Công nghệ sinh học, Trung tâm Quản lý và Kiểm định giống cây trồng vật nuôi, Ủy ban nhân dân các huyện, Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Miền Nam, Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, các doanh nghiệp.

g) Tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất rau an toàn:

- Mục tiêu: Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất rau an toàn nhằm giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất, giá trị sản phẩm và góp phần nâng cao chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Nội dung:

+ Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất rau an toàn trên địa bàn Thành phố.

+ Hướng dẫn nông dân sử dụng các chế phẩm sinh học.

- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 đến năm 2020.

- Tổng kinh phí: 2.600.000.000 đồng.

- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Trung tâm Công nghệ sinh học.

- Đơn vị phối hợp: Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Sở Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Quản lý và Kiểm định giống cây trồng vật nuôi, Ủy ban nhân dân các huyện, các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

h). Phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất, kinh doanh rau an toàn trên địa bàn Thành phố.

- Mục tiêu: Tiếp tục tăng cường củng cố, phát triển các HTX, THT sản xuất, kinh doanh rau an toàn hoạt động ngày càng hiệu quả gắn với đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp theo Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố, góp phần vào

Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Nội dung:

+ Tổ chức các lớp tập huấn kinh tế tập thể kết hợp tư vấn, vận động xây dựng và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp trong xây dựng nông thôn mới cho các hộ sản xuất, kinh doanh rau an toàn.

+ Tổ chức các chuyên tham quan, học tập các mô hình HTX sản xuất, kinh doanh rau an toàn điển hình tại các tỉnh, thành cho các đại diện hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất, kinh doanh rau an toàn.

+ Tổ chức lớp tập huấn chuyên sâu về cách thức hoạt động vận hành của hợp tác xã cho các thành viên và các hộ vệ tinh của HTX.

+ Hỗ trợ phần mềm tổ chức, quản lý cho HTX sản xuất, kinh doanh rau an toàn.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2017-2020.

- Tổng kinh phí: 1.318.500.000 đồng.

- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất rau.

i) Công tác xúc tiến thương mại, phát triển kinh tế hợp tác, tăng cường mối quan hệ hợp tác (liên kết) giữa các thành phần tham gia chuỗi sản xuất - cung ứng rau.

- Mục tiêu: Quảng bá, mở rộng các kênh tiêu thụ sản phẩm rau, đặc biệt là sản phẩm rau VietGAP trên cơ sở xây dựng chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ, bảo đảm hài hoà lợi ích các thành viên tham gia chuỗi, góp phần đảm bảo sản phẩm rau an toàn, rau VietGAP có thị trường tiêu thụ ổn định.

- Nội dung:

+ Thực hiện công tác chứng nhận sản phẩm rau theo tiêu chuẩn VietGAP cho các đơn vị, cá nhân có sản phẩm rau được sản xuất trên địa bàn Thành phố.

+ Xây dựng thương hiệu, bao bì logo cho các Hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất rau VietGAP.

+ Giới thiệu về chương trình VietGAP cho các trường học, nhà hàng, khách sạn, bếp ăn công nghiệp, chợ đầu mối.

- + Thiết kế banner giới thiệu về sản phẩm VietGAP cho các đơn vị thu mua.
 - + Phát triển những mô hình kinh tế hợp tác và kết nối ngân hàng, quỹ tín dụng vào chuỗi sản xuất-cung ứng rau.
 - + Tổ chức hội nghị giao lưu giữa các đơn vị sản xuất rau VietGAP với các đơn vị thu mua trên.
 - + Tổ chức cho đại diện các trường học, nhà hàng, khách sạn, bếp ăn công nghiệp tham quan các mô hình sản xuất rau theo VietGAP.
 - Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020.
 - Tổng kinh phí: 1.992.500.000 đồng
 - Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - Đơn vị chủ trì thực hiện: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp
 - Đơn vị phối hợp: Sở Công thương, Sở Văn hóa thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục - Đào tạo, Hội Nông dân Thành phố, Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố, Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV, Ban Quản lý Khu chế xuất, khu công nghiệp, Các doanh nghiệp, Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất rau.
- k) Xây dựng hệ thống thông tin về tình hình sản xuất và thị trường nông sản.
- Mục tiêu: Thông tin một cách hệ thống, liên tục, có hiệu quả về tình hình sản xuất, giá cả, nhu cầu, xu hướng biến động thị trường cho các đơn vị có nhu cầu.
 - Nội dung:
 - + Khảo sát tình hình mùa vụ, chủng loại sản phẩm, khả năng cung ứng, giá thành và nhu cầu tiêu thụ rau trên địa bàn Thành phố;
 - + Xây dựng mạng lưới cộng tác viên cung cấp tin tức về tình hình sản xuất, giá cả, nhận định biến động hàng ngày tại các điểm kinh doanh;
 - + Xây dựng phần mềm quản lý và cộng tác viên cập nhật thông tin phần mềm;
 - + Thuê chuyên gia phân tích và nhận định tình hình.
 - Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020.
 - Tổng kinh phí: 3.161.200.000 đồng
 - Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp

- Đơn vị phối hợp: Chi cục Bảo vệ thực vật, Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Phát triển nông thôn, Trung tâm Công nghệ sinh học, Sở Thông tin truyền thông, Ủy ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất rau, Các doanh nghiệp, Chợ đầu mối.

l) Xây dựng mô hình vùng rau ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau an toàn

- Mục tiêu: Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp trong nông nghiệp công nghệ cao (giống, nhà lưới, giá thể,...) nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập cho người sản xuất, đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Nội dung: Xây dựng nhà lưới, hệ thống tưới, trồng rau; ứng dụng các chế phẩm sinh học trong quá trình canh tác rau,...

- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020.

- Tổng kinh phí (trong chương trình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025).

- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Trung tâm Công nghệ sinh học.

- Đơn vị phối hợp: Chi cục Bảo vệ thực vật, Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Phát triển nông thôn, Trung tâm Quản lý và Kiểm định giống cây trồng vật nuôi, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp, Sở Thông tin truyền thông, Ủy ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất rau, Các doanh nghiệp, Chợ đầu mối.

m) Đào tạo, huấn luyện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Mục tiêu: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ rau an toàn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, góp phần phát triển sản xuất rau an toàn bền vững.

- Nội dung:

+ Đào tạo, huấn luyện cán bộ quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác sản xuất, kinh doanh rau an toàn.

+ Đào tạo nghề cho lao động nông thôn cho các xã thực hiện nông thôn mới trên địa bàn thành phố.

+ Đào tạo lao động cộng đồng.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 - 2020
- Tổng kinh phí: 2.968.375.000 đồng.
- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Đơn vị chủ trì thực hiện: Trường Trung cấp kỹ thuật nông nghiệp.
- Đơn vị phối hợp: Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Bảo vệ thực vật, Trung tâm tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp. Chi cục Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất rau.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu rau an toàn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016-2020 là 59.936.903.680 đồng (trong đó vốn ngân sách 43.812.117.180 đồng, vốn đối ứng của dân là 16.124.786.500 đồng, đính kèm phụ lục).

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Phối hợp với các Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường và các huyện, quận có sản xuất rau tổ chức hướng dẫn, thực hiện quy hoạch, xác định cụ thể các vùng sản xuất rau theo từng giai đoạn phát triển.

+ Hướng dẫn các huyện, quận có sản xuất rau tổ chức lập và phê duyệt các quy hoạch chi tiết nói trên theo đúng quy định.

+ Xây dựng và triển khai các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch hằng năm, 5 năm đảm bảo đạt được mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; tổ chức phổ biến, công khai cho các ngành, các cấp, các doanh nghiệp, hộ sản xuất, nông dân biết thực hiện.

+ Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, các huyện, quận có sản xuất rau nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành hoặc điều chỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích để phát triển rau an toàn.

+ Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn; đề xuất và tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất rau:

+ Khẩn trương lập quy hoạch chi tiết các vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn quản lý theo Quyết định 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban

nhân dân Thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”.

+ Tổ chức phổ biến, công khai các quy hoạch được phê duyệt, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ sản xuất rau an toàn.

+ Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn hằng năm trên địa bàn.

3. Sở Công thương:

Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định về kinh doanh rau, quả trên địa bàn Thành phố; xây dựng và triển khai kế hoạch xây dựng thương hiệu “chợ kinh doanh rau, quả an toàn”.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các huyện, quận có liên quan: cân đối, bố trí kế hoạch vốn hằng năm để thực hiện chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn giai đoạn 2016 - 2020 được phê duyệt, đảm bảo nhiệm vụ mục tiêu phát triển rau an toàn trong từng thời kỳ kế hoạch, tiến độ đầu tư các chương trình, dự án, đề án.

5. Sở Khoa học và Công nghệ:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các huyện, quận có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố.

6. Sở Thông tin và Truyền thông:

Chỉ đạo các cơ quan Báo Đài của Thành phố tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về vùng sản xuất, tác hại của việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực và giá cả thị trường sản phẩm rau.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì cùng với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, tổ chức hướng dẫn người dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sinh thái, nhất là sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng.

7. Hội Nông dân Thành phố: Chỉ đạo các cấp hội cơ sở tích cực phối hợp với ngành nông nghiệp địa phương tuyên truyền, phổ biến, vận động nông dân và các doanh nghiệp; lồng ghép các đề án, chương trình hỗ trợ vốn, dạy nghề nông dân để

tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn giai đoạn 2016 - 2020./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Bảng 1. Kết quả sản xuất rau giai đoạn từ 2011 - 2015

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Ước thực hiện năm 2015
DTCT (ha)	3.024	3.024	3.024	3.486	3.486
DTGT (ha)	13.915	14.456	14.714	15.200	15.800
Năng suất (tấn/ha)	22	22,4	22,8	23,8	25
Sản lượng (tấn)	307.800	324.270	335.479	362.407	375.000

Bảng 2. Diện tích sản xuất rau của các quận huyện năm 2014

ĐVT: ha

Quận/huyện	Củ Chi	Bình Chánh	Hóc Môn	Khác	Tổng
DTGT năm 2014 (theo QĐ 3331)	7.300	4.450	1.300	1.650	14.700
DTGT thực tế năm 2014	4.825	2.978	3.414	3.983	15.200

Bảng 3. Kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất rau an toàn

ĐVT: ha

STT	Huyện, quận	DTCT lấy mẫu đất, nước		Tổng cộng
		Đủ ĐK SX RAT	Không đủ ĐK SX RAT	
1	Hóc Môn	581,75	78,35	660,1
2	Quận 12	238,7	33	271,7
3	Bình Chánh	763,25	36,1	799,35
4	Bình Tân	53	4	57
5	Củ Chi	1643,3	15,1	1658,4
6	Quận 9	86,6	0	86,6
7	Thủ Đức	70,4	0	70,4
8	Gò Vấp	20	0	20
9	Bình Thạnh	4	0	4
10	Quận 8	3	0	3
Tổng cộng		3.464	166,55	3630,55

Bảng 4. Kế hoạch phát triển rau an toàn đến năm 2020

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Diện tích canh tác (ha)	3.772	3.780	4.090	4.290	4.500
Diện tích gieo trồng (ha)	16.974	17.010	18.405	19.305	20.250
Năng suất (tấn/ha)	25,0	25,5	26,0	26,5	27,0
Sản lượng (tấn)	424.350	433.755	478.530	511.583	546.750

Bảng 5. Kế hoạch phát triển diện tích rau của các quận, huyện đến năm 2020

Năm	Huyện Củ Chi	Huyện Bình Chánh	Huyện Hóc Môn	Khác	Tổng
2016	2.400	544	528	300	3.772
2017	2.500	550	480	250	3.780
2018	2.900	560	430	200	4.090
2019	3.100	560	430	200	4.290
2020	3.300	570	430	200	4.500

(Ghi chú: Kế hoạch phát triển diện tích rau của Thành phố giai đoạn 2016 - 2020 tập trung vào các huyện Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn; diện tích rau các quận huyện còn lại nhỏ nên cộng vào mục “khác”).

Dự toán kinh phí Chương trình rau an toàn giai đoạn 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

St t	Nội dung	Kinh phí 2016 - 2020 (đồng)			Phân kỳ dự toán kinh phí giai đoạn 2016 - 2020 (đồng)									
					Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Ngân sách	Vốn dân	Tổng	Ngân sách	Vốn dân	Ngân sách	Vốn dân	Ngân sách	Vốn dân	Ngân sách	Vốn dân	Ngân sách	Vốn dân
1	Xây dựng bản đồ số hóa các vùng sản xuất rau	996.500.000	0	996.500.000	300.000.000		262.000.000		199.000.000		136.000.000		99.500.000	
2	Công tác kiểm tra, giám sát chất lượng rau, quả từ sản xuất đến lưu thông	11.648.750.000	0	11.648.750.000	1.488.750.000		2.640.000.000		2.440.000.000		2.640.000.000		2.440.000.000	
3	Tiếp tục thực hiện Dự án phục tráng một số giống rau địa phương và chuyên giao các giống có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất	2.575.400.000	0	2.575.400.000	296.000.000		472.600.000		522.600.000		588.200.000		696.000.000	
4	Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất rau an toàn phù hợp sản xuất nông nghiệp đô thị	8.036.209.180	2.664.308.456	10.700.517.636	1.590.441.356	1.052.866.500	1.611.441.956	1.052.866.500	1.611.441.956	1.052.866.500	1.611.441.956	1.052.866.500	1.611.441.956	1.052.866.500
5	Tiếp tục phát triển sản xuất rau an toàn tại các xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố	8.514.683.000	10.860.454.000	19.375.137.000	1.388.000.000	1.337.433.000	1.668.069.000	2.289.082.000	1.819.538.000	2.411.313.000	1.819.538.000	2.411.313.000	1.819.538.000	2.411.313.000
6	Tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất rau an toàn	2.600.000.000	0	2.600.000.000	300.000.000		550.000.000		650.000.000		750.000.000		350.000.000	

7	Phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất, kinh doanh rau an toàn trên địa bàn thành phố	1.318.500.000	0	1.318.500.000	259.100.000		362.500.000		302.500.000		222.300.000		172.100.000	
8	Công tác xúc tiến thương mại, phát triển kinh tế hợp tác, tăng cường mối quan hệ hợp tác (liên kết) giữa các thành phần tham gia chuỗi sản xuất - cung ứng rau	1.992.500.000	0	1.992.500.000	612.500.000	0	345.000.000	0	345.000.000	0	345.000.000	0	345.000.000	0
9	Xây dựng hệ thống thông tin về tình hình sản xuất và thị trường nông sản	3.161.200.000	0	3.161.200.000	0	0	902.800.000	0	752.800.000	0	752.800.000	0	752.800.000	0
10	Đào tạo, huấn luyện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.968.375.000	0	2.968.375.000	761.415.000		538.065.000		565.415.000		538.065.000		565.415.000	
TỔNG CỘNG		43.812.117.180	#####	57.336.879.636	6.996.206.356	2.390.299.500	9.352.475.956	3.341.948.500	9.208.294.956	3.464.179.500	9.403.344.956	3.464.179.500	8.851.794.956	3.464.179.500

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 232/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Chương trình phát triển giống bò thịt trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 09 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-BNN-CN ngày 07 tháng 04 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt “Đề án tăng cường năng lực quản lý nhà nước về giống vật nuôi đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 tầm nhìn 2030”;

Căn cứ Quyết định số 3178/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt “ Quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”;

Xét Tờ trình số 3103/TTr-SNN ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Chương trình phát triển giống bò thịt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Chương trình phát triển giống bò thịt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (kèm theo Quyết định này).

Điều 2.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, quận, huyện và các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp liên quan trên địa bàn Thành phố triển khai Chương trình phát triển giống bò thịt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo quyết định phê duyệt.

- Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện liên quan rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung, gắn với quy hoạch sử dụng đất trồng cỏ; tổ chức phổ biến, công khai quy hoạch chăn nuôi đã được phê duyệt, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý quy hoạch, kế hoạch phát triển chăn nuôi giống bò thịt trên địa bàn, nhằm đảm bảo phát triển ổn định, kiểm soát dịch bệnh và bảo vệ môi trường; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch hàng năm để triển khai thực hiện Chương trình phát triển đàn giống bò thịt.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các quận, huyện và Sở ngành liên quan cân đối, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố phân bổ kế hoạch vốn đầu tư, dự toán chi ngân sách hàng năm đảm bảo tiến độ thực hiện phát triển giống bò thịt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Giao Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố xét duyệt các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc Chương trình phát triển đàn giống bò thịt, nhằm nâng cao chất lượng con giống; cải tiến kỹ thuật về giống, chăm sóc, nuôi dưỡng, thú y,...; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất, chế biến thực phẩm an toàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc

Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH

Phát triển giống bò thịt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 232/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Phần 1

TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI BÒ THỊT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I. HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI BÒ THỊT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ.

1. Tình hình phát triển đàn bò thịt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo số liệu của Chi cục Thú y, tổng đàn bò thịt năm 2010 là 26.807 con, đến 01 tháng 10 năm 2015, tổng đàn bò thịt là 33.732 con, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2015 là 5,74%, bao gồm 28.862 con bò lai sind (chiếm 85,56%), 1.586 con bò thịt chất lượng cao (bò hướng thịt) (chiếm 4,70%) và 3.284 con bò ta vàng (chiếm 9,74%). Phương thức chăn nuôi chủ yếu vẫn mang tính nhỏ lẻ, số hộ chăn nuôi dưới 10 con/hộ chiếm 75,26%, nên việc áp dụng các giải pháp khoa học kỹ thuật còn rất hạn chế.

Công ty TNHH MTV Bò sữa thành phố Hồ Chí Minh đã nhập nội một số giống bò chuyên thịt từ các nước Úc, Mỹ như giống Brahman, Droughmaster, với tổng đàn là 2.122 con. Đàn giống bò hướng thịt này đã phát triển khá tốt trong điều kiện chăn nuôi tại Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đã triển khai lai tạo giữa bò cái lai Sind với tinh của giống bò chuyên thịt chất lượng cao BBB (nhập từ Bỉ), bước đầu đã cho kết quả khá tốt: trọng lượng bê sơ sinh từ 21,75 - 32,46 kg/con, đã thích nghi dần với khí hậu Thành phố, trọng lượng 21-24 tháng tuổi đạt 450-500 kg, trọng lượng 36 tháng tuổi đạt 556 kg; trọng lượng hơi từ 420 - 650 kg/con; tỉ lệ thịt xẻ đạt từ 59 -

64%. Trên cơ sở đó, tính đến cuối năm 2014, Công ty đã cung ứng 837 con giống bò thịt cho người chăn nuôi ở Thành phố, các tỉnh và Lào.

Ngoài ra, các hộ chăn nuôi bò sữa trên địa bàn Thành phố đã giữ đàn bê sữa đực để vỗ béo nhằm tăng thu nhập trong chăn nuôi. Tổng đàn bê sữa đực năm 2010 là 5.178 con, đến 2015 đạt 19.019 con, tốc độ tăng trưởng bình quân là 32,06%/năm.

Hầu hết các hộ chăn nuôi bò thịt đã áp dụng hình thức gieo tinh nhân tạo. Hoạt động gieo tinh nhân tạo cho đàn bò thịt từ chủ yếu từ Xí nghiệp truyền giống gia súc và phát triển chăn nuôi miền Nam và Công ty TNHH MTV bò sữa Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, nguồn thịt bò chưa đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và tại Thành phố Hồ Chí Minh cả về số lượng và chất lượng. Chính vì vậy, đã hình thành một số doanh nghiệp nhập khẩu bò thịt của Úc để giết mổ cung cấp cho thị trường như Công ty Kết Phát Thịnh (Long An); một số doanh nghiệp có điều kiện về chuồng trại, đất đai, đồng cỏ như tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Delta... đã nhập số lượng lớn bò thịt có trọng lượng bình quân khoảng 220-250kg/con để nuôi vỗ béo khoảng 4 tháng đạt trọng lượng 450-500kg/con để đưa vào giết mổ cung ứng thịt cho thị trường. Trong năm 2014, các doanh nghiệp Việt Nam đã nhập khoảng 180.000 con bò Úc. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Cơ quan Thú y Vùng VI đã kiểm dịch nhập khẩu 67.873 con bò thịt, tăng 38% so với cùng kỳ năm 2014.

2. Tình hình cung ứng nguyên liệu thức ăn phục vụ chăn nuôi bò thịt.

Nguồn thức ăn chăn nuôi bò thịt hiện nay chủ yếu là cỏ tự nhiên, cỏ trồng, rơm và các phụ phẩm từ công nghiệp chế biến thực phẩm như xác mì, hèm bia. Diện tích đồng cỏ tự nhiên khoảng 1.841 ha, chủ yếu là các giống cỏ mồm, gà, lá tre, mật..., năng suất thấp, thường khan hiếm vào mùa nắng và đang dần bị thu hẹp do tốc độ đô thị hoá cao. Bên cạnh đó, diện tích cỏ trồng khoảng gần 4.000 ha, bao gồm các giống: cỏ voi, sả, ruzi, lòng tím, VA06, mulato II, có năng suất bình quân đạt 200 - 300 tấn/ha/năm, chủ yếu phục vụ cho chăn nuôi bò sữa.

Hiện nay, các hộ nuôi bò thịt đang có xu hướng chuyển dần sang nuôi theo hướng công nghiệp, nuôi nhốt trong chuồng và cung cấp thức ăn tại chỗ bằng các phụ phẩm nông nghiệp như xác mì, vỏ thơm... (gần 30.000 tấn/năm), cám hỗn hợp (15.000 tấn/năm), rỉ mật đường và nguồn rơm khô được mua từ các tỉnh lân cận Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn bò thịt.

Trong những năm qua, Thành phố Hồ Chí Minh đã kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc. Chi cục Thú y đã xây dựng hệ thống giám sát cung cấp thông tin dịch bệnh, nhằm phát hiện, cung cấp thông tin dịch bệnh kịp thời. Thành phố đã có chính sách hỗ trợ tiêm phòng miễn phí bệnh lở mồm long móng và tụ huyết trùng trên đàn có quy mô dưới 100 con/hộ, do đó nhiều năm liên tục tỷ lệ tiêm phòng trên đàn trâu bò luôn đạt trên 80%/tổng đàn kiểm tra; góp phần khống chế, kiểm soát dịch bệnh.

Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng và được Cục Thú y công nhận vùng an toàn dịch bệnh lao và sẩy thai truyền nhiễm trên đàn trâu bò.

4. Chính sách hỗ trợ sản xuất.

Thành phố đã xây dựng nhiều chính sách hỗ trợ cho người nông dân sản xuất nông nghiệp, trong đó có bò thịt. Từ năm 2011 đến nay có 4.035 lượt vay, với tổng vốn đầu tư là 1.032.901 triệu đồng, trong đó tổng số vốn vay để phát triển bò thịt là 609.714 triệu đồng.

5. Các hoạt động nghiên cứu khoa học.

Trong giai đoạn 2010 - 2014, Thành phố cũng đã chú trọng định hướng phát triển giống bò thịt thông qua các công trình nghiên cứu như sau:

- Thử nghiệm tạo phôi bò lai Sind giai đoạn blastocyst bằng công nghệ thụ tinh trong ống nghiệm từ nguồn giao tử nội và ngoại nhập của Đại học Khoa học tự nhiên phối hợp với Trung tâm Công nghệ sinh học;

- Khảo sát đặc điểm sinh trưởng và phát triển của bê lai hướng thịt từ sơ sinh đến 18 tháng tuổi tại Lâm Hà, Lâm Đồng và Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nghiên cứu một số công thức lai tạo và quy trình nuôi dưỡng bò thịt chất lượng cao tại Thành phố Hồ Chí Minh - Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam.

II. NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ.

1. Những mặt đạt được.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, Thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai Chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị và Chương

trình mục tiêu phát triển giống cây con chất lượng cao đã góp phần rất lớn vào thành tích chung của ngành nông nghiệp Thành phố, trong đó có chăn nuôi bò thịt. Các hộ nông dân đã chuyển đổi cây trồng, vật nuôi kém hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi khác có hiệu quả, trong đó có bò thịt.

Các hộ chăn nuôi bò thịt cũng đã mạnh dạn đầu tư cải thiện chuồng trại, từng bước áp dụng tốt các quy trình kỹ thuật chăn nuôi hiệu quả, từ đó đã nâng cao chất lượng đàn gia súc, kiểm soát ô nhiễm môi trường và định hướng phát triển theo hướng ổn định và bền vững.

Kế thừa những kết quả đạt được từ chương trình phát triển bò sữa, cơ quan quản lý và người chăn nuôi có nhiều kinh nghiệm trong quản lý để nâng cao chất lượng đàn giống thông qua các chương trình bình tuyển, kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, tạo điều kiện cho người chăn nuôi yên tâm sản xuất và đầu tư.

Đồng thời, những kinh nghiệm trong chăn nuôi bò sữa như từng bước cơ giới hóa trong chăn nuôi, xây dựng hệ thống biogas trong các hộ chăn nuôi giúp tiết kiệm nhiên liệu trong sinh hoạt gia đình và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, hướng đến phát triển bền vững..., là điều kiện rất thuận lợi cho việc phát triển đàn bò thịt tại Thành phố.

2. Những hạn chế.

Để phát triển chăn nuôi bò thịt của Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung, cần thiết phải có con giống bò thịt phù hợp nhưng hiện nay những nghiên cứu chuyên về giống bò thịt chưa được quan tâm. Do vậy, cần có các công thức lai tạo giống bò thịt cụ thể, dinh dưỡng, quy trình chăm sóc phù hợp với điều kiện chăn nuôi của Thành phố để phát triển con giống bò thịt có chất lượng tốt đáp ứng yêu cầu thị trường.

Chưa có các giải pháp cụ thể về quản lý giống bò thịt, các giải pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến.

Chưa có giải pháp chuỗi sản xuất hàng hoá trong chăn nuôi bò thịt đồng bộ và hiệu quả và nhân rộng mô hình trình diễn cho người chăn nuôi tham quan, học tập.

Bên cạnh đó, quy mô chăn nuôi nông hộ còn nhỏ lẻ, tự phát, đất trồng cỏ hạn chế, công tác cơ giới hóa trong chăn nuôi thấp chưa được chú trọng, chi phí sản xuất cao, nhiều chi phí trung gian,... Còn ít các mô hình chăn nuôi bò thịt đồng bộ, phương

thức chuyển giao còn mang tính lý thuyết, chưa đủ sức thuyết phục để người dân đầu tư, ứng dụng nhằm đạt hiệu quả chăn nuôi.

Giá con giống, các loại thức ăn hỗn hợp, thức ăn thô xanh và nguồn phụ phế phẩm không ổn định, chi phí vận chuyển, vật tư chăn nuôi, thuốc thú y luôn biến động và tăng cao, ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi giống bò thịt.

Phần II

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN GIỐNG BÒ THỊT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN GIỐNG BÒ THỊT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2015 - 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.

1. Một số dự báo tác động đến chăn nuôi giống bò thịt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới.

- Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê Thành phố, dân số Thành phố năm 2014 là 7.955 triệu người và khoảng 2.000 ngàn người nhập cư và khách vắng lai từ các địa phương khác đến sinh sống và công tác tại Thành phố. Dự báo đến năm 2020, dân số thành phố khoảng 10.000 ngàn người (chưa kể khách vắng lai).

- Theo khuyến cáo của Viện Dinh dưỡng Trung ương, nhu cầu thịt các loại là 1,5 - 2 kg/tháng. Trong khi đó, tỉ lệ trung bình ở các nước phát triển là 40 - 45% thịt lợn, 30 - 35%, thịt gà, 20 - 30% thịt bò và các loại thịt khác. Dự tính đến năm 2020, nhu cầu tiêu thụ thịt trâu, bò khoảng 2.800 con/ngày.

2. Sự cần thiết.

- Thực hiện định hướng quy hoạch sản xuất nông nghiệp và phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTG ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển giống cây, giống con chất lượng cao trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2011 - 2015, nhằm phát huy thế mạnh là đơn vị dẫn đầu về cung cấp đàn giống bò sữa, bò thịt chất lượng cao cho Thành phố và cả nước, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

- Hiện nay, tình hình chăn nuôi bò thịt trong nước đang phát triển, nhất là các tỉnh lân cận Thành phố Hồ Chí Minh như Trà Vinh, Bến Tre, Lâm Đồng,... và tình hình nhập khẩu bò thịt từ Úc, Mỹ ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thịt bò chất lượng cao của người tiêu dùng trong nước và tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chính vì vậy việc phát triển giống bò thịt, chuyển giao kỹ thuật nuôi dưỡng là hết sức cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt khi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) có hiệu lực.

- Theo tính toán của các chuyên gia, tỷ lệ thịt xẻ của bò lai Sind thấp khoảng 45%; trong khi đó tỷ lệ này khá cao ở các giống bò nhập nội, đặc biệt là bò Úc tỷ lệ thịt xẻ lên đến 50 - 55%. Chính vì vậy, việc nâng cao chất lượng đàn giống bò thịt của Thành phố Hồ Chí Minh, nhằm đáp ứng nhu cầu chất lượng con giống và cung cấp nguồn thịt chất lượng cho tiêu dùng là cần thiết.

3. Cơ sở pháp lý.

- Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 09 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020.

- Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-BNN-CN ngày 07 tháng 04 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt “Đề án tăng cường năng lực quản lý nhà nước về giống vật nuôi đến năm 2020”;

- Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 tầm nhìn 2030”;

- Căn cứ Quyết định số 3178/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt “ Quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm

trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”;

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ CỤ THỂ.

1. Quan điểm phát triển.

Cải thiện chất lượng và hình thành đàn bò thịt giống chất lượng cao theo hướng hiện đại, trên nền tảng từ đàn bò thịt hiện hữu của Thành phố Hồ Chí Minh và nhập nội từ các nước có nền chăn nuôi bò thịt tiên tiến.

2. Mục tiêu.

a) Mục tiêu chung.

- Hình thành các giống bò thịt lai phù hợp với các điều kiện chăn nuôi tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xây dựng hệ thống quản lý giống bò thịt theo các chương trình quản lý tiên tiến của thế giới.

- Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật mới, cơ giới hoá, hiện đại hoá trong chăn nuôi bò thịt. Chủ động kiểm soát dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Hình thành hệ thống sản xuất cung ứng giống bò thịt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Mục tiêu cụ thể.

Chương trình giống bò thịt tại Thành phố Hồ Chí Minh được tiến hành theo 2 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1 (2016 - 2020):

- Chọn tạo đàn bò hướng thịt nền phù hợp để tạo ra con lai theo hướng thịt. Đến năm 2020, tổng đàn bò thịt trên địa bàn Thành phố đạt 30.000 con, trong đó đàn bò nền đạt 30% tổng đàn bò thịt của Thành phố. Hàng năm cung ứng 10.000 tấn thịt bò hơi và 7.000 con bò cái giống, cho người chăn nuôi Thành phố và các tỉnh.

- Cơ bản hình thành quy trình quản lý đồng bộ giống bò thịt từ gia trại đến cơ quan quản lý nhà nước.

- Đến năm 2020, chất lượng đàn bò thịt Thành phố đạt các chỉ tiêu kỹ thuật như khối lượng trưởng thành đạt 300 - 350 kg, tỷ lệ thịt xẻ 50 - 55%;

Giai đoạn 2 (2021 - 2030):

- Đàn bò thịt cao sản trên địa bàn Thành phố đạt 40.000 con, trong đó hình thành con giống bò chuyên thịt của Thành phố Hồ Chí Minh. Hàng năm cung cấp cho thị trường 15.000 tấn thịt bò hơi, 10.000 con bò cái giống và đáp ứng 20% liều tinh bò thịt cao sản cho người chăn nuôi Thành phố và các tỉnh.

- Đến năm 2030, chất lượng đàn bò thịt Thành phố đạt các chỉ tiêu kỹ thuật như, khối lượng trưởng thành 350 - 400 kg, tỷ lệ thịt xẻ 55 - 60%.

- Hình thành chuỗi liên kết sản xuất và xây dựng thương hiệu giống bò thịt Thành phố Hồ Chí Minh.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN THỰC HIỆN.

1. Giải pháp phát triển vùng sản xuất giống bò thịt.

Tại những vùng có kinh nghiệm chăn nuôi bò sữa như Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, sử dụng bò cái sữa sinh sản tốt, năng suất sữa thấp để phối tinh bò thịt cao sản. Về lâu dài, thử nghiệm một số công thức lai để xác định con giống phù hợp với điều kiện chăn nuôi tại Thành phố:

- Vùng đất gò cao Củ Chi: thâm canh chăn nuôi bò thịt, sử dụng những giống bò cao sản như BBB hay Drought Master

- Vùng đất bằng thấp Hóc Môn và phía Nam Bình Chánh, sử dụng giống bò Red Brahman và Red Angus.

- Xây dựng mô hình chăn nuôi giống bò thịt hạt nhân tại Công ty TNHH Một thành viên Bò sữa và một số trang trại chăn nuôi bò thịt.

2. Giải pháp quản lý giống.

- Nghiên cứu, xây dựng các công thức lai tạo giống bò hướng thịt từ các giống bò thịt chuyên dụng như Red Angus, Brahman, Droughtmaster, BBB:

+ Chọn tạo bò cái nền sử dụng trong công tác lai giống với những giống bò thịt chuyên dụng này phải có tầm vóc tương đối lớn khi thành thục 280-300 kg.

+ Đến năm 2020, thực hiện các áp dụng phương pháp nhân thuần hoặc lai cải tiến 2, 3 máu bò chuyên thịt

+ Đến năm 2030, định hình các công thức lai 3/4 hoặc 5/8 máu bò chuyên thịt.

- Tổ chức bình tuyển, kiểm định con giống, kiểm soát chất lượng nguồn tinh, đánh giá di truyền đời sau. Thiết lập hệ thống ghi chép, theo dõi các tính năng sản

xuất, lý lịch gia phả (lập phiếu cá thể, bấm số tai), phối giống, phê xét đánh giá ngoại hình thể chất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo biểu mẫu được thống nhất toàn Thành phố.

- Xây dựng hệ thống quản lý giống đến từng huyện có chăn nuôi bò thịt. Ứng dụng chương trình quản lý giống BHI (Beef Herd Improvement) và phương pháp đánh giá tiến bộ di truyền theo phương pháp BLUP (Best Linear Unbiased Prediction) để chứng nhận và cung cấp con giống chất lượng cho phát triển chăn nuôi.

- Quản lý chặt chẽ các đơn vị cung cấp con giống, tinh bò thịt an toàn, nhằm cung cấp con giống chất lượng tốt, an toàn dịch bệnh cho người chăn nuôi.

- Đến năm 2020, đưa vào vận hành Trại thực nghiệm và trình diễn chăn nuôi bò thịt có quy mô tổng đàn 100 con. Đến năm 2030, đưa vào vận hành Trạm sản xuất tinh bò thịt giống Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Giải pháp khoa học, công nghệ.

- Xây dựng các khẩu phần ăn cho bò thịt phù hợp với từng giai đoạn sinh trưởng, trên cơ sở sử dụng nguồn thức ăn tại địa phương; nghiên cứu các quy trình chăn nuôi an toàn phù hợp với từng công thức lai tạo, nhằm nâng cao chất lượng thịt, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm thịt bò.

- Xây dựng các mô hình chăn nuôi bò thịt áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật và ứng dụng công nghệ chăn nuôi phù hợp.

- Hướng dẫn các cơ sở chăn nuôi kỹ thuật chuồng trại, chăm sóc, nuôi dưỡng, các biện pháp phòng chống dịch bệnh, an toàn sinh học trong chăn nuôi; vận động người chăn nuôi sản xuất theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt, đảm bảo an toàn thực phẩm và dịch bệnh.

- Thử nghiệm các giống cỏ mới phù hợp với điều kiện thành phố Hồ Chí Minh và nâng cao giá trị chất lượng thịt bò thương phẩm

- Áp dụng các tiến bộ khoa học trong khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến thức ăn thô xanh để đảm bảo cung cấp ổn định trong năm. Đẩy mạnh việc trồng cỏ họ đậu, cỏ hoà thảo và sử dụng phụ phẩm công nông nghiệp làm thức ăn cho bò thịt để giảm giá thành trên một đơn vị sản phẩm.

- Vận động người nông dân chuyển đổi sản xuất trồng lúa và các loại cây trồng khác kém hiệu quả sang trồng các giống cỏ họ đậu và cỏ hoà thảo có năng suất và chất lượng tốt, cung cấp cho đàn bò thịt.

4. Giải pháp thú y.

- Quản lý đàn chặt chẽ tình hình chăn nuôi bò thịt giống bằng Sổ Quản lý dịch tễ, bấm số tai cá thể; cập nhật thông kê danh sách các hộ chăn nuôi bò thịt vào phần mềm quản lý.

- Tổ chức tiêm phòng đối với bệnh lở mồm long móng và tụ huyết trùng cho đàn bò thịt; định kỳ lấy mẫu kiểm tra hiệu giá kháng thể sau tiêm phòng, giám sát huyết thanh học đối với bệnh lở mồm long móng, tụ huyết trùng bò, leptospirosis, lao, sẩy thai truyền nhiễm, ký sinh trùng...

- Bổ sung, trang bị các thiết bị hiện đại trong chẩn đoán, xét nghiệm và sử dụng công nghệ thông tin phục vụ cho công tác quản lý, giám sát, kiểm tra tình hình chăn nuôi, dịch tễ;

5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực.

- Biên soạn tài liệu kỹ thuật chăn nuôi bò thịt, thường xuyên cập nhật các kiến thức mới và tổ chức tập huấn theo chuyên đề cho cán bộ kỹ thuật và người chăn nuôi.

- Tổ chức cho nông dân tham quan, học tập các mô hình chăn nuôi bò thịt thành công ở các tỉnh, Thành phố trong nước hoặc nước ngoài như Thái Lan, Trung Quốc.

- Tổ chức đào tạo nguồn nhân lực về công tác giám định bình tuyển giống, quản lý giống bằng phần mềm chuyên dụng, nâng cao kỹ thuật gieo tinh nhân tạo và bệnh sinh sản ở bò, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, kỹ thuật trồng cỏ và chế biến thức ăn cho bò.

6. Giải pháp tổ chức sản xuất và xúc tiến thương mại.

- Công khai định hướng chi tiết vùng khuyến khích chăn nuôi trên địa bàn quận huyện. Khuyến khích sản xuất bò thịt theo phương thức trang trại theo hướng cơ giới hóa nhằm giảm công lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất và lợi nhuận.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình chăn nuôi bò thịt đồng bộ theo hướng VietGAP, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới trong chăn nuôi bò thịt theo hướng tập trung thúc đẩy phát triển chăn nuôi trang trại, sản xuất

hàng hóa, kiểm soát dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tái sử dụng nguồn năng lượng từ chất thải (biogas).

- Hình thành phương thức chăn nuôi theo hợp đồng tiêu thụ sản phẩm giữa các doanh nghiệp và các hộ chăn nuôi, nhằm ổn định nguồn thực phẩm, giúp người chăn nuôi ổn định sản xuất và thu nhập.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài Thành phố đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất con giống, chăn nuôi bò thịt vệ tinh nhằm đáp ứng cho thị trường Thành phố và các tỉnh.

- Xây dựng chuỗi sản xuất, liên kết giữa người sản xuất với các kênh tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo sản phẩm được tiêu thụ kịp thời cũng như đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan, tập trung cải thiện, nâng cao hiệu quả các kênh phân phối đã hình thành.

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường sản phẩm chăn nuôi và thị trường, giá cả thức ăn chăn nuôi, con giống trong nước và quốc tế, góp phần cho việc phát triển chăn nuôi bền vững và điều tiết bình ổn thị trường.

- Bước đầu định hình và xây dựng các tiêu chí thương hiệu “Giống bò thịt thành phố Hồ Chí Minh”

7. Giải pháp chính sách.

- Hướng dẫn người chăn nuôi tiếp cận nguồn vốn vay thực hiện chương trình khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong các giai đoạn tương ứng.

- Nghiên cứu, triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp của Chính phủ và các bộ, ngành liên quan trên địa bàn Thành phố, như triển khai Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020.

IV. NỘI DUNG THỰC HIỆN.

1. Xây dựng trại thực nghiệm và trình diễn chăn nuôi giống bò thịt.

- Mục tiêu: xây dựng trang trại trình diễn và thực nghiệm kiểu mẫu tại thành phố Hồ Chí Minh, phục vụ công tác nghiên cứu, ứng dụng và tham quan học tập và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới trong chăn nuôi giống bò thịt.

- Thời gian thực hiện: 2016 - 2020;
- Địa điểm: huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nội dung:
 - + Xây dựng trại thực nghiệm với quy mô đầu kỳ 50 con, cuối kỳ 100 con;
 - + Thử nghiệm các công thức lai tạo từ các giống bò thịt chuyên dụng như Red Angus, Brahman, Droughtmaster, BBB;
 - + Thử nghiệm các khâu phân chăn nuôi bò thịt cao sản trên cơ sở sử dụng nguồn thực liệu sẵn có đáp ứng dinh dưỡng và tăng trọng tốt;
 - + Xây dựng các quy trình chăn nuôi bò thịt trên cơ sở ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến phù hợp với quy mô chăn nuôi nông hộ hoặc trang trại;
 - + Đào tạo, tập huấn, trình diễn và chuyển giao các kỹ thuật mới trong chăn nuôi giống bò thịt.
- Kinh phí thực hiện: 5.950 triệu đồng từ nguồn ngân sách Thành phố.
- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quản lý và Kiểm định giống cây trồng vật nuôi.
- Đơn vị phối hợp: Trung tâm Khuyến nông, các doanh nghiệp kinh doanh bò thịt.

2. Nhập nội nguồn tinh giống bò thịt chất lượng cao trên địa bàn Thành phố.

- Mục tiêu: Cải thiện đàn giống bò lai hướng thịt của thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian thực hiện: 2016 - 2020
- Nội dung:
 - + Tuyển chọn và nhập nội các dòng tinh bò thịt cao sản để phối cho đàn bò cái lai Sind, bò thịt và bò sữa có năng suất thấp (95.000 con bò cái, tương ứng 195.000 liều tinh - trong đó có 5.000 liều tinh dự phòng), để cải thiện tầm vóc và nâng cao khả năng sản xuất thịt cũng như chất lượng thịt.
 - + Theo dõi đời sau các dòng tinh bò thịt nhập nội và xác định các công thức lai phù hợp với điều kiện của thành phố Hồ Chí Minh.

- Kinh phí thực hiện: 34.406 triệu đồng từ nguồn ngân sách Thành phố (theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020).

- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quản lý và Kiểm định Giống Cây trồng - Vật nuôi, Chi cục Thú y.

- Đơn vị phối hợp: Công ty TNHH MTV Bò sữa thành phố, các doanh nghiệp kinh doanh tinh bò thịt, các cơ sở chăn nuôi.

3. Công tác quản lý giống bò thịt.

- Mục tiêu: Quản lý giống bò thịt và từng bước hình thành đàn hạt nhân mở.

- Thời gian thực hiện: 2016-2020

- Nội dung:

+ Xây dựng tiêu chí và tổ chức bình tuyển 50.000 bò cái lai sind, bò lai hướng thịt và bò thịt thuần trên 12 tháng tuổi (10.000 con/năm)

+ Tổ chức thu thập dữ liệu cá thể giống, các biện pháp tác động để cải thiện chất lượng đàn bò thịt (dinh dưỡng, chuồng trại, chăm sóc nuôi dưỡng, thú y...), năng suất, chất lượng thịt tại các trại chăn nuôi trong vùng và đánh giá chỉ số chọn lọc.

+ Ứng dụng chương trình quản lý giống theo phương pháp BHI (Beef Herd Improvement) và hoàn chỉnh các quy trình quản lý đồng bộ giống bò thịt từ gia trại đến cơ quan quản lý nhà nước.

+ Kiểm định, đánh giá tiến bộ di truyền; chọn lọc và ổn định tiêu chuẩn chất lượng con giống, làm cơ sở xây dựng chỉ số chọn lọc dùng trong hệ thống đánh giá di truyền giống bò thịt.

+ Xây dựng đàn hạt nhân mở tại công ty TNHH MTV Bò sữa Thành phố và một số trang trại bò thịt ở Củ Chi, Bình Chánh.

- Kinh phí thực hiện: 22.468 triệu đồng từ nguồn ngân sách Thành phố.

- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đơn vị thực hiện: Chi cục Thú y.

- Đơn vị phối hợp: Các doanh nghiệp, trang trại, nông hộ chăn nuôi bò thịt; Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam; Phân viện Chăn nuôi Nam bộ, Công ty TNHH MTV Bò sữa Thành phố.

4. Công tác thú y phục vụ đàn bò thịt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Mục tiêu:

+ Kiểm soát tình hình dịch tễ đàn gia súc, đảm bảo an toàn dịch bệnh và sức khỏe cho đàn bò thịt.

+ Bảo vệ sức khỏe cho người chăn nuôi và an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng.

- Thời gian thực hiện: 2016 - 2020

- Nội dung:

+ Giám sát dịch tễ và quản lý đàn bò thịt Thành phố. Thường xuyên kiểm tra, cập nhật dữ liệu và kiểm soát chặt chẽ tình hình nhập, xuất đàn tại nông hộ.

+ Tiêm phòng miễn phí đàn bò thịt đối với các bệnh Lở mồm và Tụ huyết trùng và đánh giá mức độ bảo hộ sau tiêm phòng.

+ Giám sát các bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng: Lao và sảy thai truyền nhiễm (1 năm/lần): kiểm tra 65.000 chỉ tiêu các bệnh KST máu, phân, Bệnh lao, leptospirosis, sảy thai truyền nhiễm.

+ Nâng cao năng lực chẩn đoán, xét nghiệm, điều trị bệnh bò thịt.

- Kinh phí thực hiện: 11.427,5 triệu đồng từ nguồn ngân sách Thành phố.

- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đơn vị thực hiện: Chi Cục Thú y.

- Đơn vị phối hợp: Các hộ, trang trại chăn nuôi bò thịt; Ủy ban nhân dân các quận, huyện liên quan.

5. Công tác khuyến nông trong chăn nuôi bò thịt.

- Mục tiêu: xây dựng các mô hình chăn nuôi bò thịt kiểu mẫu, áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong chăn nuôi bò thịt.

- Thời gian thực hiện: 2016 - 2020

- Nội dung:

+ Xây dựng 10 mô hình chăn nuôi giống bò thịt tại các quận, huyện.

+ Sử dụng nguồn phế phụ phẩm nông nghiệp tại địa phương để cân đối khẩu phần cho bò thịt giúp nâng cao năng suất, giảm giá thành.

+ Nghiên cứu các quy trình chăn nuôi an toàn, phù hợp với điều kiện Thành phố để nâng cao chất lượng thịt bò.

+ Cải tạo và trồng mới 20 ha đồng cỏ họ đậu và hoà thảo có năng suất và chất lượng tốt.

+ Tổ chức tập huấn nông dân và biên soạn tài liệu kỹ thuật.

- Kinh phí thực hiện: 6.247,6 triệu đồng từ nguồn ngân sách Thành phố.

- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Khuyến nông.

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm Quản lý và Kiểm định Giống cây trồng - vật nuôi, Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

6. Đào tạo nguồn nhân lực cho ngành chăn nuôi bò thịt.

- Mục tiêu: Nâng cao kiến thức, kỹ năng trong lĩnh vực chăn nuôi bò thịt.

- Thời gian thực hiện: 2016 - 2020

- Nội dung: Đào tạo cán bộ kỹ thuật chuyên sâu về các lĩnh vực giống và quản lý giống, sinh sản, chăm sóc nuôi dưỡng trong chăn nuôi giống bò thịt:

+ Giám định bình tuyển giống: 05 lớp (20 học viên/lớp trong 5 ngày).

+ Lớp nâng cao kỹ thuật gieo tinh nhân tạo và bệnh sinh sản ở bò: 05 lớp (20 học viên/lớp trong 7 ngày).

+ Lớp kỹ thuật chăn nuôi bò thịt: 36 lớp (30 học viên/lớp trong 07 ngày).

+ Lớp quản lý giống bằng phần mềm chuyên dụng: 05 lớp (10 học viên/lớp trong 05 ngày)

+ Lớp kỹ thuật trồng cỏ và chế biến thức ăn cho bò: 72 lớp (30 học viên/lớp trong 05 ngày)

- Kinh phí thực hiện: 670 triệu đồng từ nguồn ngân sách Thành phố.

- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Đơn vị thực hiện: Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp.
- Đơn vị phối hợp: Trung tâm Quản lý và Kiểm định Giống cây trồng - vật nuôi, Trung tâm Khuyến nông.

7. Xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu giống bò thịt Thành phố.

- Mục tiêu: Từng bước xây dựng thương hiệu “Bò thịt Thành phố Hồ Chí Minh”
- Thời gian thực hiện: 2016 - 2020.
- Nội dung:
 - + Triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích chăn nuôi đàn bò thịt theo phương thức trang trại, cơ giới hóa nhằm giảm công lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất và lợi nhuận.
 - + Xây dựng các chuỗi sản phẩm thịt bò an toàn.
 - + Thông qua các hội thi, hội chợ, từng bước giới thiệu các giống bò thịt mới của thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Tổ chức tham quan, học tập các mô hình chăn nuôi bò thịt thành công ở các tỉnh, Thành phố trong nước hoặc nước ngoài.
- Kinh phí thực hiện: 5.316,942 triệu đồng
- Cơ quan quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp
- Đơn vị phối hợp: Chi cục Phát triển Nông thôn, Trung tâm Quản lý và Kiểm định Giống cây trồng - vật nuôi, Phòng Kinh tế huyện.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV và các doanh nghiệp triển khai Chương trình phát triển giống bò thịt, xác định vùng chăn nuôi an toàn tại các huyện có chăn nuôi bò thịt.
- Thường xuyên giám sát tình hình phát triển chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh trên đàn bò giống thịt; kịp thời tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố

giải quyết những khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Hướng dẫn kỹ thuật chuồng trại, chăm sóc, nuôi dưỡng, xây dựng các mô hình chăn nuôi giống bò thịt hiệu quả theo hướng an toàn sinh học và đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Xây dựng đàn hạt nhân mở, tăng cường các hoạt động khuyến nông, xúc tiến thương mại, nghiên cứu khảo sát thị trường, nâng cao năng lực hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi bò thịt,... giúp người chăn nuôi định hướng sản xuất ổn định.

- Hướng dẫn các cơ sở chăn nuôi kỹ thuật chuồng trại, chăm sóc, nuôi dưỡng, các biện pháp phòng chống dịch bệnh, an toàn sinh học trong chăn nuôi; vận động người chăn nuôi sản xuất theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP), đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường phát triển bền vững.

2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung, gắn với quy hoạch sử dụng đất trồng cỏ.

- Tổ chức phổ biến, công khai quy hoạch chăn nuôi đã được phê duyệt, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý quy hoạch, kế hoạch phát triển chăn nuôi giống bò thịt trên địa bàn, nhằm đảm bảo phát triển ổn định, kiểm soát dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch hàng năm để triển khai thực hiện Chương trình phát triển đàn giống bò thịt.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố các cơ chế, chính sách đầu tư nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào chăn nuôi giống bò thịt; phát triển phù hợp với định hướng nông nghiệp của địa phương.

- Phối hợp với Sở Tài chính cân đối, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kế hoạch vốn hàng năm, đảm bảo thực hiện mục tiêu của Chương trình phát triển chăn nuôi giống bò thịt.

4. Sở Tài chính.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí thực hiện Chương trình, đảm bảo thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển giống bò thịt trong từng thời kỳ kế hoạch, tiến độ đầu tư các hợp phần của Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệm thu, thanh toán nguồn kinh phí theo quy định.

5. Sở Khoa học và Công nghệ.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xét duyệt các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc Chương trình phát triển đàn giống bò thịt, nhằm nâng cao chất lượng con giống; cải tiến kỹ thuật về giống, chăm sóc, nuôi dưỡng, thú y,...

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất, chế biến thực phẩm an toàn.

6. Các doanh nghiệp tham gia chương trình phát triển giống bò thịt.

- Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết trong các hoạt động đầu tư phát triển chăn nuôi giống bò thịt, tận dụng và khai thác tối đa thế mạnh của doanh nghiệp (thức ăn chăn nuôi, con giống, quy trình kỹ thuật chăn nuôi,...) trong sản xuất kinh doanh, khai thác các nguồn lực sẵn có, tránh đầu tư dàn trải, lãng phí, không hiệu quả.

- Khuyến khích các tổ hợp tác, hợp tác xã chuyên phát triển chăn nuôi và cung ứng giống bò, liên kết với các doanh nghiệp tham gia chương trình phát triển giống bò thịt và chăn nuôi bò thịt thâm canh quy mô lớn, tạo nguồn thực phẩm bình ổn thị trường của Thành phố và hợp tác với các đơn vị của Thành phố với các tỉnh.

- Chủ động xây dựng Chương trình triển khai đầu tư sản xuất phát triển chăn nuôi bò thịt; liên kết mở rộng quy mô, kết hợp với các đơn vị có quỹ đất, có nhân lực để chủ động phát triển hệ thống vệ tinh, gia công thông qua đầu tư hỗ trợ vốn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi nhằm tạo ra nguồn giống có chất lượng cao, chất lượng tốt và có giá thành hạ để cung ứng cho thị trường.

VI. DỰ TÍNH NHU CẦU VÀ CÁC NGUỒN VỐN.

1. Tổng nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020.

Tổng nguồn vốn đầu tư chăn nuôi phát triển giống bò thịt giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

- Vốn lưu động vay từ các ngân hàng thương mại hoặc theo chính sách khuyến khích hỗ trợ chuyên dịch do của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về “Khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020”.

- Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn ngân sách là **85.042,632 triệu đồng**; Phân kỳ như sau: 21.522,36 triệu đồng (năm 2016), 19.149,46 triệu đồng (năm 2017), 16.502,729 triệu đồng (năm 2018), 13.177,86 triệu đồng (năm 2019), 14.690,229 triệu đồng (năm 2020).

- Vốn cố định đầu tư , thức ăn và thiết bị chuồng trại (vốn góp của dân) là **2.223.436 triệu đồng** bao gồm:

- + Thức ăn tinh: 5.436 triệu đồng;
- + Chuồng trại: 318.000 triệu đồng;
- + Con giống: 1.900.000 triệu đồng.

2. Nguồn vốn đầu tư, chính sách hỗ trợ cho vay vốn.

- Vốn lưu động: Hỗ trợ cho vay phát triển chăn nuôi (con giống, thức ăn, thuốc thú y) cung ứng cho thị trường Thành phố, thời gian 12 tháng đảo vốn/lần từ ngân hàng thương mại hoặc theo Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20/3/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về “khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013-2015”.

- Vốn cố định: Hỗ trợ lãi suất cho vay đầu tư cơ sở hạ tầng (con giống; chuồng trại; trang thiết bị chăn nuôi), thời gian cho vay: đối với con giống là 3 năm, đối với tài sản cố định là 5 năm. Việc cho vay vốn sẽ được xem xét theo từng phương án đầu tư cụ thể, phù hợp với mục tiêu phát triển chăn nuôi của Thành phố.

VII. HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI.

1. Hiệu quả kinh tế.

Tổng giá trị sản xuất phát triển chăn nuôi giống bò thịt đến năm 2020 ước đạt khoảng 3.419 tỷ đồng. Giá trị tăng thêm sau đầu tư khoảng trên 3.300 tỷ đồng.

2. Hiệu quả xã hội.

- Tạo nguồn con giống bò thịt chất lượng cao cung ứng cho người chăn nuôi thành phố và các tỉnh, nhằm đáp ứng nhu cầu con giống và thịt bò cho người dân Thành phố.

- Góp phần bảo đảm an ninh lương thực, thực phẩm.
- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.
- Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân, góp phần ổn định an ninh, trật tự xã hội.

3. Môi trường.

- Chuyển đổi phương thức chăn nuôi nhỏ sang chăn nuôi tập trung quy mô lớn, gắn với các giải pháp xử lý chất thải nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- Cung cấp nguồn phân hữu cơ đã xử lý cho cây trồng và khai thác nguồn năng lượng từ Biogaz phục vụ sinh hoạt và sản xuất trong nông nghiệp và nông thôn./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

Phụ lục 1. BẢNG CHU CHUYỂN ĐÀN BÒ CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2015-2020, TẦM NHÌN 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 232/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	NỘI DUNG	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030	TỔNG (2015-2020)	TỔNG (2021-2030)
I	Bò thịt tổng số	18.200	21.512	25.882	27.040	28.339	30.238	40.285	151.212	181.071
1	Tổng số bò cái thịt sinh sản	11.000	11.000	10.597	11.449	12.322	13.067	17.275	69.435	77.878
2	Tổng số bê mới sinh	7.200	7.200	6.624	7.195	7.787	8.243	10.938	44.250	49.188
3	Tổng số bê cái 0-12 tháng tuổi	0	3.312	3.312	3.047	3.310	3.582	4.772	16.563	21.387
4	Tổng số bê cái 13-24 tháng tuổi	0	0	3.146	3.146	2.895	3.144	4.295	12.332	19.188
5	Tổng số bê cái chọn làm giống	0	0	2.202	2.202	2.026	2.201	3.006	8.632	13.431
II	Loại thải + xuất thịt	0	1.696	2.780	5.842	5.885	5.855	8.247	22.058	36.537
1	Bê cái 0-12 tháng loại	0	288	288	265	288	311	415	1.440	1.860
2	Bê cái 13-24 tháng loại	0	0	166	166	152	165	226	649	1.010
3	Bê đực 0-12 tháng loại	0	288	288	265	288	311	415	1.440	1.860
4	Bê cái 13-24 tháng loại	0	0	944	944	868	943	1.288	3.700	5.756
5	Bê đực 25-28 tháng bán thịt	0	0	0	3.146	3.146	2.895	4.066	9.187	18.037
6	Bò cái loại	0	1.120	1.094	1.056	1.142	1.228	1.837	5.641	8.014
III	Tổng đàn cái giống thịt	0	3.312	8.661	8.396	8.231	8.927	12.073	37.527	54.006

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**Phụ lục 2. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN CHIA NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG BÒ THỊT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG ĐẦU TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	PHÂN CHIA NGUỒN VỐN	
						Vốn TP	Vốn dân
	Tỷ lệ vốn	%			100	3,68	96,32
	TỔNG CỘNG A+B				2.308.478,632	85.042,632	2.223.436
A	VỐN NGÂN SÁCH				85.042,632	85.042,632	0
I	Xây dựng trại trình diễn và thực nghiệm chăn nuôi giống bò thịt				5.950	5.950	0
1-	-Xây dựng chuồng trại	m2	600	4	2.400	2.400	
2-	-Văn phòng, kho chứa thức ăn	m2	300	2,5	750	750	
3-	-Con giống (cái lai Sind 50 con)	con	50	20	1.000	1.000	
4-	-Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	HT	1	500	500	500	
5-	-Hệ thống cấp thoát nước	HT	1	500	500	500	
6-	-Xây dựng đồng cỏ	ha	5	100	500	500	
7-	-Thiết bị, máy móc chuyên dùng (máy băm cỏ, máy trộn thức ăn)	Bô	1	300	300	300	
II	Nhân và cải thiện chất lượng giống bò thịt				34.406	34.406	0
1-	-Tinh bò Red Angus, Brahman	1000 liều	120	80	9.600	9.600	
2-	-Tinh bò Droughtmaster	1000 liều	25	280	7.000	7.000	
3-	-Tinh bò BBB	1000 liều	50	120	6.000	6.000	

4-	-Ni tơ bảo quản tinh	1000 lít	195	20	3.900	3.900	
5-	-Súng bắn tinh (150 bê/súng)	cây	295	0,8	236	236	
6-	-Dụng cụ phối giống (tinh quản,bao tay)	1000	95	5	475	475	
7-	-Bình nitơ 3.8 lít (150 bê/bình)	bình	95	9	855	855	
8-	-Bình nitơ 37 lít	bình	20	32	640	640	
9-	-Công gieo tinh nhân tạo	1000 bê	45	30	1.350	1.350	
10-	-Công khám thai	1000 bê	70	30	2.100	2.100	
11-	-Công xác định và chứng nhận huyết thống	1000 bê	70	30	2.100	2.100	
12-	-Máy xác định động dục	Cái	10	15	150	150	
III	Kinh phí quản lý giống				22.468	22.468	0
1-	Phụ cấp cán bộ Quản lý - kỹ thuật (14 người)	tháng/người	840	2	1.680	1.680	
2-	Thuê khoán các bộ kỹ thuật (1000 con/CBKT)	tháng/người	5.680	1	5.680	5.680	
3-	Thuê chuyên gia tư vấn kỹ thuật (2 người)	tháng/người	120	5	600	600	
4-	Phần mềm quản lý giống	Tr.đồng	1	500	500	500	
5-	Phần mềm quản lý và phân tích kỹ thuật	Tr.đồng	1	300	300	300	
6-	Chi phí Ban quản lý quận, huyện (1 người/huyện x 3 huyện x 5 năm)	tháng/người	180	3	540	540	
7-	Bình tuyển chất lượng đàn bò	1.000 con	95	50	4.750	4.750	
8-	Cập nhật, bổ sung và xử lý số liệu	1.000 con	95	4	380	380	
9-	Sổ theo dõi bò	1.000 quyển	100	30	3.000	3.000	
10-	Sổ ghi chép GTNT	1.000 quyển	2	35	70	70	
11-	Sổ tai bò	1.000 sổ tai	190	25	4.750	4.750	

12-	Kìm bấm tai	cái	20	0,5	10	10	
13-	Cân đại gia súc (P:1500 kg)	cái	10	20	200	200	
14-	Thuốc đo bò	bộ	40	0,2	8	8	
IV	Thú y (CCTY)				11.427,5	11.427,5	0
1-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh lao	1.000 CT	5	574	2.870	2.870	
2-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh Lepto	1.000 CT	5	146	730	730	
3-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh sây thai TN	1.000 CT	5	88	440	440	
4-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh FMD 3ABC	1.000 CT	5	231	1.155	1.155	
5-	Virus FMD	1.000 CT	0,5	695	347,5	347,5	
6-	Đánh giá kháng thể FMD O	1.000 CT	5	289	1.445	1.445	
7-	Đánh giá kháng thể FMD A	1.000 CT	5	289	1.445	1.445	
8-	Đánh giá kháng thể FMD 3ABC	1.000 CT	5	231	1.155	1.155	
9-	Đánh giá kháng thể tụ huyết trùng	1.000 CT	5	195	975	975	
10-	Kiểm tra giám sát KST máu	1.000 CT	5	45	225	225	
11-	Kiểm tra giám sát KST phân	1.000 CT	5	49	245	245	
12-	Nâng cao năng lực chẩn đoán và điều trị (5 người/năm x 5 năm)	người/năm	25	5	125	125	
13-	Công lấy mẫu (máu + dịch + phân)	1.000 CT	15	18	270	270	
V	Tổ chức sản xuất và chuyển giao khoa học, công nghệ (TTKN)				3.247,59	3.247,59	0
1-	<i>-Tập huấn kỹ thuật nuôi bò thịt cho nông dân</i>	<i>Lớp</i>	<i>36</i>	<i>9,7</i>	<i>349,2</i>	<i>349,2</i>	
2-	<i>-Tập huấn kỹ thuật trồng cỏ và chế biến thức ăn</i>	<i>Lớp</i>	<i>72</i>	<i>9,7</i>	<i>698,4</i>	<i>698,4</i>	
3-	<i>-Xây dựng mô hình chăn bò thịt</i>	<i>Mô hình</i>	<i>10</i>	<i>60,359</i>	<i>603,59</i>	<i>603,59</i>	

4-	-Xây dựng đồng cỏ mẫu	ha	20	79,82	1.596,4	1.596,4	
VI	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực (Trường TCKT NN)				670	670	0
1-	-Đào tạo cán bộ quản lý giống	Lớp	5	30	150	150	
2-	-Tập huấn kỹ thuật nuôi bò thịt cho CBKT	Lớp	5	36	180	180	
3-	-Đào tạo KTV thụ tinh nhân tạo và bệnh sinh sản	Lớp	5	38	190	190	
4-	-Đào tạo CBKT giám định bình tuyển	Lớp	5	30	150	150	
VII	Xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu (TTTVHTNN)				5.316,942	5.316,942	
1-	Quảng bá thương hiệu đơn vị sản xuất, chăn nuôi bò thịt	Ch.trình	1	510	510	510	
2-	Tổ chức hội chợ chăn nuôi TP.HCM (kết hợp hội thi bò thịt)	Ch.trình	1	3.501,78	3.501,78	3.501,78	
3-	Tập huấn quy trình chăn nuôi bò thịt VietGAHP	Ch.trình	1	72	72	72	
4-	Tham quan học tập trong và ngoài nước	Ch.trình	1	1.233,162	1.233,162	1.233,162	
VIII	Vốn mua sắm thiết bị, dụng cụ				524	524	0
1-	Thiết bị quản lý và thông tin quảng bá dự án				524	524	0
1.1	Máy chiếu (Projector)	Cái	1	40	40	40	
1.2	Máy tính xách tay	Cái	1	30	30	30	
1.3	Máy vi tính	Cái	3	15	45	45	
1.4	Máy in màu	Cái	3	18	54	54	
1.5	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	3	10	30	30	
1.6	Máy quay VIDEO kỹ thuật số	Cái	3	15	45	45	
1.7	Máy photo copy	Cái	3	50	150	150	

1.8	Tủ lạnh loại 250 lít	Cái	3	10	30	30	
1.9	Dụng cụ văn phòng và văn phòng phẩm	Năm	5	20	100	100	
2-	Thiết bị kỹ thuật kiểm tra vệ sinh thú y				0	0	0
	(Thiết bị sẵn có từ Chi cục Thú y + TTQL KĐ giống)	Bộ			0	0	0
IX	Chi phí quản lý và điều hành				32,6	32,6	0
1-	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý				16,3	16,3	
2-	Hội nghị, hội thảo nội bộ, cấp cơ sở				16,3	16,3	
X	Kinh phí dự phòng				1.000	1.000	0
B	VỐN DÂN THAM GIA DỰ ÁN				2.223.436	0	2.223.436
1-	Chuồng trại	1000 m2	636	500	318.000		318.000
2-	Thức ăn tinh	1000 tấn	453	12	5.436		5.436
3-	Con giống	con	95.000	20	1.900.000		1.900.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**Phụ lục 3. BẢNG PHÂN BỐ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG BÒ THỊT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG ĐẦU TƯ	Kinh phí	PHÂN KỲ SỬ DỤNG VỐN				
			2016	2017	2018	2019	2020
A	VỐN NGÂN SÁCH	85.042,632	21.547,938	19.121,078	16.444,649	13.244,558	14.684,409
I	Xây dựng trại trình diễn và thực nghiệm chăn nuôi giống bò thịt	5.950	4.200	1.750	0	0	0
1-	-Xây dựng chuồng trại	2.400	1.200	1.200	0	0	0
2-	-Văn phòng, kho chứa thức ăn	750	400	350	0	0	0
3-	-Con giống (cái lai Sind 50 con)	1.000	1.000	0	0	0	0
4-	-Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	500	500	0	0	0	0
5-	-Hệ thống cấp thoát nước	500	500	0	0	0	0
6-	-Xây dựng đồng cỏ	500	300	200	0	0	0
7-	-Thiết bị, máy móc chuyên dùng (máy băm cỏ, máy trộn thức ăn)	300	300	0	0	0	0
II	Nhân và cải thiện chất lượng giống bò thịt	34.406	6.958,2	6.958,2	6.883,2	6.883,2	6.723,2
1-	-Tinh bò Red Angus, Brahman	9.600	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920
2-	-Tinh bò Droughtmaster	7.000	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
3-	-Tinh bò BBB	6.000	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
4-	-Ni tơ bảo quản tinh	3.900	780	780	780	780	780
5-	-Súng bắn tinh (150 bê/súng)	236	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2
6-	-Dụng cụ phối giống (tinh quản, bao tay)	475	95	95	95	95	95

7-	-Bình nitơ 3.8 lít (150 bê/bình)	855	171	171	171	171	171
8-	-Bình nitơ 37 lít	640	160	160	160	160	0
9-	-Công gieo tinh nhân tạo	1.350	270	270	270	270	270
10-	-Công khám thai	2.100	420	420	420	420	420
11-	-Công xác định và chứng nhận huyết thống	2.100	420	420	420	420	420
12-	-Máy xác định động dục	150	75	75	0	0	0
III	Kinh phí quản lý giống	22.468	7.008,5	6.197,5	3.767,5	2.768,5	2.726
1-	Phụ cấp cán bộ Quản lý - kỹ thuật (14 người)	1.680	336	336	336	336	336
2-	Thuê khoán các bộ kỹ thuật (1000 con/CBKT)	5.680	1.136	1.136	1.136	1.136	1.136
3-	Thuê chuyên gia tư vấn kỹ thuật (2 người)	600	120	120	120	120	120
4-	Phần mềm quản lý giống	500	500	0	0	0	0
5-	Phần mềm quản lý và phân tích kỹ thuật	300	300	0	0	0	0
6-	Chi phí Ban quản lý quận, huyện (1 người/huyện x 3 huyện x 5 năm)	540	108	108	108	108	108
7-	Bình tuyển chất lượng đàn bò	4.750	950	950	950	950	950
8-	Cập nhật, bổ sung và xử lý số liệu	380	76	76	76	76	76
9-	Sổ theo dõi bò	3.000	1.002	999	999	0	0
10-	Sổ ghi chép GTNT	70	35	35	0	0	0
11-	Sổ tai bò	4.750	2.375	2.375	0	0	0
12-	Kim bấm tai	10	2,5	2,5	2,5	2,5	0
13-	Cân đại gia súc (P:1500 kg)	200	60	60	40	40	0
14-	Thuốc đo bò	8	8	0	0	0	0
IV	Công tác thú y, kiểm soát dịch bệnh (CCTY)	11.427,5	2.285,5	2.285,5	2.285,5	2.285,5	2.285,5

1-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh lao	2.870	574	574	574	574	574
2-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh Lepto	730	146	146	146	146	146
3-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh sây thai TN	440	88	88	88	88	88
4-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh FMD 3ABC	1.155	231	231	231	231	231
5-	Virus FMD	347,5	69,5	69,5	69,5	69,5	69,5
6-	Đánh giá kháng thể FMD O	1.445	289	289	289	289	289
7-	Đánh giá kháng thể FMD A	1.445	289	289	289	289	289
8-	Đánh giá kháng thể FMD 3ABC	1.155	231	231	231	231	231
9-	Đánh giá kháng thể tụ huyết trùng	975	195	195	195	195	195
10-	Kiểm tra giám sát KST máu	225	45	45	45	45	45
11-	Kiểm tra giám sát KST phân	245	49	49	49	49	49
12-	Nâng cao năng lực chẩn đoán và điều trị (5 người/năm x 5 năm)	125	25	25	25	25	25
13-	Công lấy mẫu (máu + dịch + phân)	270	54	54	54	54	54
V	Tổ chức sản xuất và chuyển giao KHCN (TTKN)	3.247,59	343,818	892,858	883,158	803,338	324,418
1-	<i>-Tập huấn kỹ thuật nuôi bò thịt cho nông dân</i>	<i>349,2</i>	<i>77,6</i>	<i>67,9</i>	<i>67,9</i>	<i>67,9</i>	<i>67,9</i>
2-	<i>-Tập huấn kỹ thuật trồng cỏ và chế biến thức ăn</i>	<i>698,4</i>	<i>145,5</i>	<i>145,5</i>	<i>135,8</i>	<i>135,8</i>	<i>135,8</i>
3-	<i>-Xây dựng mô hình chăn bò thịt</i>	<i>603,59</i>	<i>120,718</i>	<i>120,718</i>	<i>120,718</i>	<i>120,718</i>	<i>120,718</i>
4-	<i>-Xây dựng đồng cỏ mẫu</i>	<i>1.596,4</i>	<i>0</i>	<i>558,74</i>	<i>558,74</i>	<i>478,92</i>	<i>0</i>
VI	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực (Trường TCKT NN)	670	364	306	0	0	0
1-	<i>-Đào tạo cán bộ quản lý giống</i>	<i>150</i>	<i>90</i>	<i>60</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2-	<i>-Tập huấn kỹ thuật nuôi bò thịt cho CBKT</i>	<i>180</i>	<i>108</i>	<i>72</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

3-	-Đào tạo KTV thụ tinh nhân tạo và bệnh sinh sản	190	76	114	0	0	0
4-	-Đào tạo CBKT giám định bình tuyển	150	90	60	0	0	0
VII	Xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu (TTTVHTNN)	5.316,942	134,4	257,5	2.348,771	227,5	2.348,771
1-	Quảng bá thương hiệu đơn vị sản xuất, chăn nuôi bò thịt	510	120	120	90	90	90
2-	Tổ chức hội chợ chăn nuôi TP.HCM (kết hợp hội thi bò thịt)	3.501,78			1.750,89		1.750,89
3-	Tập huấn quy trình chăn nuôi bò thịt VietGAHP	72	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4
4-	Tham quan học tập trong và ngoài nước	1.233,162		123,1	493,481	123,1	493,481
VIII	Vốn mua sắm thiết bị, dụng cụ	524	247	217	20	20	20
1-	Thiết bị quản lý và thông tin quảng bá dự án	524	247	217	20	20	20
1.1	Máy chiếu (Projector)	40	20	20	0	0	0
1.2	Máy tính xách tay	30	30	0	0	0	0
1.3	Máy vi tính	45	22,5	22,5	0	0	0
1.4	Máy in màu	54	27	27	0	0	0
1.5	Máy ảnh kỹ thuật số	30	15	15	0	0	0
1.6	Máy quay VIDEO kỹ thuật số	45	22,5	22,5	0	0	0
1.7	Máy photo copy	150	75	75	0	0	0
1.8	Tủ lạnh loại 250 lít	30	15	15	0	0	0
1.9	Dụng cụ văn phòng và văn phòng phẩm	100	20	20	20	20	20
2-	Thiết bị kỹ thuật kiểm tra vệ sinh thú y	0	0	0	0	0	0
	(Thiết bị sẵn có từ Chi cục Thú y + TTQL KĐ giống)	0	0	0	0	0	0

IX	Chi phí quản lý và điều hành	32,6	6,52	6,52	6,52	6,52	6,52
1-	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	16,3	3,26	3,26	3,26	3,26	3,26
2-	Hội nghị, hội thảo nội bộ, cấp cơ sở	16,3	3,26	3,26	3,26	3,26	3,26
X	Kinh phí dự phòng	1.000	0	250	250	250	250
B	VỐN DÂN THAM GIA DỰ ÁN	2.223.436	444.687,2	444.687,2	444.687,2	444.687,2	444.687,2
1-	Chuồng trại	318.000	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
2-	Thức ăn tinh	5.436	1.087,2	1.087,2	1.087,2	1.087,2	1.087,2
3-	Con giống	1.900.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**Phụ lục 4. THUYẾT MINH KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG BÒ THỊT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	NỘI DUNG ĐẦU TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
I	Xây dựng trại trình diễn và thực nghiệm chăn nuôi giống bò thịt				5.950	
1-	-Xây dựng chuồng trại	m2	600	4	2.400	Định mức xây dựng tính trên 1m2
2-	-Văn phòng, kho chứa thức ăn	m2	300	2,5	750	
3-	-Con giống (cái lai Sind 50 con)	con	50	20	1.000	Theo thực tế
4-	-Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	HT	1	500	500	Tạm tính
5-	-Hệ thống cấp thoát nước	HT	1	500	500	Tạm tính
6-	-Xây dựng đồng cỏ	ha	5	100	500	Theo thực tế
7-	-Thiết bị, máy móc chuyên dùng (máy băm cỏ, máy trộn thức ăn)	Bô	1	300	300	Báo giá
II	Nhân và cải thiện chất lượng giống bò thịt				34.406	Báo giá
1-	-Tinh bò Red Angus, Brahman	1000 liều	120	80	9.600	
2-	-Tinh bò Droughtmaster	1000 liều	25	280	7.000	
3-	-Tinh bò BBB	1000 liều	50	120	6.000	
4-	-Ni tơ bảo quản tinh	1000 lít	195	20	3.900	
5-	-Súng bắn tinh (150 bê/súng)	cây	295	0,8	236	
6-	-Dụng cụ phối giống (tinh quân, bao tay)	1000	95	5	475	
7-	-Bình nitơ 3.8 lít (150 bê/bình)	bình	95	9	855	
8-	-Bình nitơ 37 lít	bình	20	32	640	
9-	-Công gieo tinh nhân tạo	1000 bê	45	30	1.350	
10-	-Công khám thai	1000 bê	70	30	2.100	
11-	-Công xác định và chứng nhận huyết thống	1000 bê	70	30	2.100	

12-	-Máy xác định động dục	Cái	10	15	150	
III	Kinh phí quản lý giống				22.468	
1-	Phụ cấp cán bộ Quản lý - kỹ thuật (14 người x 5 năm x 12 tháng)	tháng/người	840	2	1.680	Thông tư 05/2014/TT-BTC
2-	Thuê khoán các bộ kỹ thuật (1000 con/CBKT)	tháng/người	5.680	1	5.680	Khoán theo thực tế
3-	Thuê chuyên gia tư vấn kỹ thuật (2 người)	tháng/người	120	5	600	
4-	Phần mềm quản lý giống	Tr.đồng	1	500	500	Theo thực tế
5-	Phần mềm quản lý và phân tích kỹ thuật	Tr.đồng	1	300	300	Theo thực tế
6-	Chi phí Ban quản lý quận, huyện (1 người/huyện x 3 huyện x 5 năm)	tháng/người	180	3	540	TT thực tế theo 10/2011/TT-BTC
7-	Bình tuyển chất lượng đàn bò	1.000 con	95	50	4.750	86/QĐ-SNN năm 2004, có tính trượt giá
8-	Cập nhật, bổ sung và xử lý số liệu	1.000 con	95	4	380	
9-	Sổ theo dõi bò	1.000 quyển	100	30	3.000	Bảo giá
10-	Sổ ghi chép GTNT	1.000 quyển	2	35	70	
11-	Sổ tai bò	1.000 sổ tai	190	25	4.750	
12-	Kìm bấm tai	cái	20	0,5	10	
13-	Cân đại gia súc (P:1500 kg)	cái	10	20	200	
14-	Thước đo bò	bộ	40	0,2	8	
IV	Thú y (CCTY)				11.427,5	Thông tư 04/2012/TT-BTC
1-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh lao	1.000 CT	5	574	2.870	
2-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh Lepto	1.000 CT	5	146	730	
3-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh sẩy thai TN	1.000 CT	5	88	440	
4-	Kiểm tra giám sát định kỳ Bệnh FMD 3ABC	1.000 CT	5	231	1.155	
5-	Virus FMD	1.000 CT	0,5	695	347,5	
6-	Đánh giá kháng thể FMD O	1.000 CT	5	289	1.445	
7-	Đánh giá kháng thể FMD A	1.000 CT	5	289	1.445	
8-	Đánh giá kháng thể FMD 3ABC	1.000 CT	5	231	1.155	

9-	Đánh giá kháng thể tụ huyết trùng	1.000 CT	5	195	975	
10-	Kiểm tra giám sát KST máu	1.000 CT	5	45	225	
11-	Kiểm tra giám sát KST phân	1.000 CT	5	49	245	
12-	Nâng cao năng lực chẩn đoán và điều trị (5 người/năm x 5 năm)	người/năm	25	5	125	
13-	Công lấy mẫu (máu + dịch + phân)	1.000 CT	15	18	270	
V	Tổ chức sản xuất và chuyển giao khoa học, công nghệ (TTKN)				3.247,59	
1-	<i>-Tập huấn kỹ thuật nuôi bò thịt cho nông dân</i>	<i>Lớp</i>	36	9,7	349,2	Thông tư 97/TT-BTC
2-	<i>-Tập huấn kỹ thuật trồng cỏ và chế biến thức ăn</i>	<i>Lớp</i>	72	9,7	698,4	
3-	<i>-Xây dựng mô hình chăn bò thịt</i>	<i>Mô hình</i>	10	60,359	603,59	Theo 3989/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/12/2007
4-	<i>-Xây dựng đồng cỏ mẫu</i>	<i>ha</i>	20	79,82	1.596,4	
VI	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực (Trường TCKT NN)				670	
1-	<i>-Đào tạo cán bộ quản lý giống</i>	<i>Lớp</i>	5	30	150	Thông tư 97/TT-BTC
2-	<i>-Tập huấn kỹ thuật nuôi bò thịt cho CBKT</i>	<i>Lớp</i>	5	36	180	
3-	<i>-Đào tạo KTV thụ tinh nhân tạo và bệnh sinh sản</i>	<i>Lớp</i>	5	38	190	
4-	<i>-Đào tạo CBKT giám định bình tuyến</i>	<i>Lớp</i>	5	30	150	
VII	Xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu (TTTTVHTNN)				5.316,942	
1-	Quảng bá thương hiệu đơn vị sản xuất, chăn nuôi bò thịt	Ch.trình	1	510	510	Theo thực tế
2-	Tổ chức hội chợ chăn nuôi TP.HCM (kết hợp hội thi bò thịt)	Ch.trình	1	3.501,78	3.501,78	
3-	Tập huấn quy trình chăn nuôi bò thịt VietGAHP	Ch.trình	1	72	72	
4-	Tham quan học tập trong và ngoài nước	Ch.trình	1	1.233,162	1.233,162	
VIII	Vốn mua sắm thiết bị, dụng cụ				524	
1-	Thiết bị quản lý và thông tin quảng bá dự án				524	Theo thực tế
1.1	<i>Máy chiếu (Projector)</i>	<i>Cái</i>	1	40	40	
1.2	<i>Máy tính xách tay</i>	<i>Cái</i>	1	30	30	

1.3	Máy vi tính	Cái	3	15	45	
1.4	Máy in màu	Cái	3	18	54	
1.5	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	3	10	30	
1.6	Máy quay VIDEO kỹ thuật số	Cái	3	15	45	
1.7	Máy photo copy	Cái	3	50	150	
1.8	Tủ lạnh loại 250 lít	Cái	3	10	30	
1.9	Dụng cụ văn phòng và văn phòng phẩm	Năm	5	20	100	
2-	Thiết bị kỹ thuật kiểm tra vệ sinh thú y				0	
	(Thiết bị sẵn có từ Chi cục Thú y + TTQL KĐ giống)	Bộ			0	
IX	Chi phí quản lý và điều hành				32,6	
1-	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý				16,3	Thông tư 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
2-	Hội nghị, hội thảo nội bộ, cấp cơ sở				16,3	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng